

## Danh mục những từ viết tắt

STT	Từ viết tắt	Giải thích
1	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
2	TSLĐ và ĐTNH	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
3	TSCĐ và ĐTDH	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
4	VCSH	Vốn chủ sở hữu
5	TTS	Tổng tài sản
6	NPT	Nợ phải trả
7	HTK	Hàng tồn kho
8	LV	Lãi vay
9	TNV	Tổng nguồn vốn
10	DT	Doanh thu
11	LNST	Lợi nhuận sau thuế
12	Tiền và TĐT	Tiền và tương đương tiền
13	NNH	Nợ ngắn hạn
14	TSNH	Tài sản ngắn hạn
15	KPT	Khoản phải trả
16	BH và CCDV	Bán hàng và cung cấp dịch vụ
17	NVL	Nguyên vật liệu
18	ĐVT	Đơn vị tính

## Lời mở đầu

Cùng với sự phát triển mở của hội nhập của nền kinh tế, sự phong phú đa dạng của các loại hình doanh nghiệp. Phân tích tài chính ngày càng trở lên quan trọng và cần thiết không chỉ với các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều đối tượng khác. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh trong kì của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, thông tin có thể đánh giá tiềm năng hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp, giúp lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp với kiến thức lý luận được tiếp thu ở nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế cùng với sự giúp đỡ hướng dẫn nhiệt tình của các thầy cô trong khoa đặc biệt là cô Hoàng Thị Hồng Lan, cùng toàn thể các cô chú, anh chị trong công ty, em đã mạnh dạn chọn đề tài “ **Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Phương**” cho chuyên đề thực tập của mình.

Đề tài nhằm nghiên cứu tìm hiểu, phân tích và đánh giá các báo cáo tài chính, vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình công nợ, nguồn vốn, tài sản, các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu của chuyên đề ngoài phần lời mở đầu và kết luận gồm 3 phần chính:

Phần 1: Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Phân tích thực trạng tài chính tại công ty TNHH Hoàng Phương.

Phần 3: Đề xuất giải pháp cải thiện tình hình tài chính công ty TNHH Hoàng Phương.

**PHẦN I**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ**  
**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH**  
**DOANH NGHIỆP**

## **1.1 Một số khái niệm cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam chỉ mới thật sự bắt đầu kể từ khi chuyển sang kinh tế thị trường và có sự xuất hiện ngày càng nhiều các loại hình doanh nghiệp đặc biệt là các công ty cổ phần. Vậy phân tích tài chính doanh nghiệp là gì? Và phân tích tài chính nhằm mục tiêu gì?

### **1.1.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, và so sánh số liệu về tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

### **1.1.2 Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả ở doanh nghiệp. Phân tích là quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho ra các quyết định đúng đắn trong tổ chức quản lý, nhất là chức năng kiểm tra, đánh giá và điều hành hoạt động kinh doanh để đạt các mục tiêu kinh doanh.

Phân tích tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ công tác quản lý của cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

### **1.1.3 Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm đối tượng.

➤ Phân tích tài chính đối với các nhà quản lý: Họ là người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- Tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong doanh nghiệp...

- Hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, như quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận...

- Phân tích tài chính là công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp và là cơ sở cho những dự đoán tài chính.

Phân tích tài chính làm nổi bật điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.

➤ Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý và như vậy có thể có những rủi ro. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lời được chia và thặng dư giá trị của vốn. Vì vậy các nhà đầu tư phải dựa vào các chuyên gia phân tích tài chính để nghiên cứu các thông tin kinh tế tài chính, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...

➤ Phân tích tài chính đối với người cho vay: Đây là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ chính là lãi suất tiền vay. Do đó, phân tích tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng.

➤ Ngoài ra còn nhiều nhóm người khác quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp. Đó là các cơ quan tài chính, thuế, các nhà phân tích tài chính, những người lao động... bởi vì nó liên quan tới quyền lợi và trách nhiệm của họ.

Từ những vấn đề đã nêu ở trên cho thấy: phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

## **1.2 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Do nhu cầu về thông tin tài chính doanh nghiệp rất đa dạng đòi hỏi phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để từ đó đáp ứng nhu cầu của các đối tượng quan tâm. Những phương pháp phân tích sử dụng phổ biến là: phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ đối chiếu, phương pháp phân tích tỷ số, phương pháp phân tích nhân tố... Tuy nhiên trong giới hạn của luận văn, luận văn này chỉ đề cập đến 2 phương pháp cơ bản.

### **1.2.1 Phương pháp so sánh**

#### **1.2.1.1 Nội dung phương pháp so sánh:**

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Đó là phương pháp xem xét một chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu gốc. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần chú ý những vấn đề sau:

#### **Thứ 1: Điều kiện so sánh**

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng ( 2 chỉ tiêu)
- Các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

#### **Thứ 2: Xác định gốc để so sánh**

Gốc so sánh được tùy thuộc vào mục đích của phân tích. Gốc so sánh có thể xác định tại từng thời điểm, cũng có thể xác định trong từng kì, cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở một thời điểm trước, một kì trước hoặc hàng loạt kì trước. Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu ở thời điểm này với thời điểm trước, giữa kì này với kì trước, năm này với năm trước hoặc hàng loạt kì trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

- Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

### Thứ 3: Kỹ thuật so sánh

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối.

- So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kì gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu %.

#### 1.2.1.2 Tài liệu sử dụng và nội dung phân tích

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính, các nhà phân tích phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau trong đó chủ yếu là các báo cáo tài chính. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Trong đó các báo cáo tài chính chủ yếu được sử dụng để phân tích là bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### a) Phân tích bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất

định. Do đó, các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn.

Kết cấu của bảng cân đối kế toán gồm 2 phần chính: Phần tài sản và phần nguồn vốn.

Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có tại một thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của một doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, phần tài sản chia thành 2 loại

- Loại A: Tài sản ngắn hạn
- Loại B: Tài sản dài hạn

Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại A và B

- Loại A: Nợ phải trả
- Loại B: Vốn chủ sở hữu

Ví dụ: Bảng cân đối kế toán ( Mẫu B01- DN)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ngày 31 tháng 12 năm 2008)

ĐVT: đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2007</b>	<b>Năm 2008</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>9.528.648.000</b>	<b>9.585.106.000</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3.298.025.000</b>	<b>2.814.843.000</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>2.451.210.000</b>	<b>2.404.529.000</b>
1. Phải thu khách hàng	131	1.614.509.000	1.904.529.000
2. Trả trước cơ người bán	132		
3. Các khoản phải thu khác	138	836.701.000	500.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>2.907.710.000</b>	<b>3.484.344.000</b>
1. Hàng tồn kho	141	2.907.710.000	3.484.344.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>871.703.000</b>	<b>881.390.000</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151	388.856.000	649.852.000
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	152	66.050.000	89.451.000
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	416.797.000	142.087.000
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>146.308.612.000</b>	<b>155.461.244.000</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>146.108.612.000</b>	<b>155.461.244.000</b>
1. Nguyên giá	211	172.007.262.000	184.659.900.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	212	(26.350.721.000)	(29.650.727.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213	452.071.000	452.071.000
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>	-	-
1. Nguyên giá	221		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	222		
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239		
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>	<b>200.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn	241	200.000.000	
2. Tài sản dài hạn khác	248		
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>	<b>155.837.260.000</b>	<b>165.046.350.000</b>

Giáo viên hướng dẫn: THS Hoàng Thị Hồng Lan

Sinh viên : Dương Thị Huệ

NGUỒN VỐN	Mã số	Năm 2007	Năm 2008
1	2	3	4
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>81.248.436.000</b>	<b>83.303.121.000</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.154.486.000</b>	<b>5.728.555.000</b>
1. Vay ngắn hạn	311	1.300.000.000	4.600.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	854.486.000	1.128.555.000
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	314		
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>79.093.950.000</b>	<b>77.574.566.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	321	79.588.824.000	77.574.566.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		
<b>B- Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>74.588.824.000</b>	<b>81.743.229.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>74.588.824.000</b>	<b>81.742.229.000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	69.536.188.000	72.536.188.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	415		
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	5.052.636.000	9.207.041.000
<b>III. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>430</b>		
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>430</b>	<b>155.837.260.000</b>	<b>165.046.350.000</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

❖ Đánh giá khái quát về tài sản và nguồn vốn

Đánh giá khái quát về tài sản và nguồn vốn là căn cứ vào các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán để so sánh tổng tài sản và tổng nguồn vốn giữa cuối kì với đầu kì để thấy được quy mô vốn mà đơn vị sử dụng trong kì cũng như khả năng sử dụng vốn từ các nguồn khác nhau của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào sự tăng giảm tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn thì chưa thể thấy rõ tình

hình tài chính của doanh nghiệp được. Vì vậy cần phải phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục của bảng cân đối kế toán.

❖ Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Theo quan điểm luân chuyển vốn thì toàn bộ tài sản của doanh nghiệp bao gồm tài sản lưu động(TSLĐ) và tài sản cố định(TSCĐ) được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn chủ sở hữu(VCSH) của doanh nghiệp. Quan hệ cân đối sẽ là:

$$\text{TSLĐ} + \text{TSCĐ} = \text{VCSH}$$

Nhưng quan hệ này chỉ mang tính lí thuyết, nguồn vốn chủ sở hữu không thể có đầy đủ để trang trải cho các tài sản cần thiết phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, mà doanh nghiệp phải đi vay hoặc chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Trong trường hợp doanh nghiệp bị thiếu vốn để trang trải tài sản và để quá trình kinh doanh không bị bế tắc, doanh nghiệp phải huy động thêm vốn từ các khoản vay hoặc đi chiếm dụng vốn của các đơn vị khác dưới hình thức mua trả chậm, thanh toán chậm hơn so với thời hạn phải thanh toán. Do đó mối quan hệ này sẽ là:

$$\text{TSLĐ} + \text{TSCĐ} > \text{VCSH}$$

Trong trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu dư thừa để bù đắp cho tài sản, nên thường bị các doanh nghiệp hoặc đối tượng khác chiếm dụng vốn dưới hình thức bán chịu cho bên mua hoặc ứng trước tiền cho bên bán, tài sản sử dụng để thế chấp, kí cược, kí quỹ... cho nên mối quan hệ sẽ là:

$$\text{TSLĐ} + \text{TSCĐ} < \text{VCSH}$$

Do tính chất cân đối của bảng cân đối kế toán là tổng số tiền phần tài sản luôn luôn bằng tổng số tiền phần nguồn vốn. Nên quan hệ cân đối được viết một cách đầy đủ là:

$$\text{TTS} = \text{NPT} + \text{VCSH}$$

Nếu giả định tổng tài sản tăng lên, về khái quát ta hiểu rằng phần nguồn vốn phải tăng lên một khoản tương ứng, đó có thể là một khoản nợ đã tăng hoặc một khoản tăng trong vốn chủ sở hữu.

### ❖ Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn

Quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp diễn ra có thuận lợi hay không, có hiệu quả hay không phụ thuộc vào việc phân bổ và sử dụng vốn có hợp lý hay không. Phân bổ hợp lý sẽ dễ dàng cho việc sử dụng cũng như mang lại hiệu quả cao, cũng chính vì thế nhận xét khái quát về quan hệ kết cấu và biến động kết cấu trên bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho doanh nghiệp đánh giá kết cấu tài chính hiện hành có biến động phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp hay không.

#### - Phân tích kết cấu tài sản

Phân tích kết cấu tài sản là việc so sánh tổng hợp số vốn cuối kì với đầu năm, ngoài ra ta còn phải xem xét từng khoản vốn của doanh nghiệp chiếm trong tổng số để thấy được mức độ đảm bảo của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích kết cấu tài sản bằng cách lập bảng phân tích tình hình phân bổ vốn, trong đó lấy từng khoản vốn chia cho tổng số tài sản để biết được tỉ trọng của từng loại vốn chiếm trong tổng số vốn là cao hay thấp. Tùy theo từng loại hình kinh doanh để chúng ta xem xét. Nếu là doanh nghiệp sản xuất phải có lượng dự trữ về nguyên liệu đầy đủ để đáp ứng được nhu cầu sản xuất, nếu là doanh nghiệp thương mại thì phải có lượng hàng đầy đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ kì tới...

Khi phân tích kết cấu tài sản cần chú ý đến tỷ suất đầu tư. Tỷ suất đầu tư nói lên kết cấu tài sản, là tỷ lệ giữa tài sản cố định và đầu tư dài hạn so với tổng tài sản. Tỷ suất đầu tư cũng là chỉ tiêu thể hiện sự khác nhau của bảng cân đối kế toán giữa các doanh nghiệp khác nhau về đặc điểm, ngành nghề kinh doanh.

Tỷ suất này càng cao cho thấy năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài.

#### - Phân tích kết cấu nguồn vốn

Ngoài việc phân tích tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và các nhà đầu tư, các đối tượng quan tâm khác cần phân tích kết cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

Cũng như phân tích kết cấu tài sản, ta cũng lập bảng phân tích kết cấu nguồn vốn để xem xét tỷ trọng từng khoản mục, nguồn vốn chiếm trong tỷ số là cao hay thấp.

Phân tích kết cấu nguồn vốn là so sánh tổng nguồn vốn và từng loại nguồn vốn giữa cuối kì và đầu năm. Đối chiếu giữa cuối kì và đầu năm của từng loại nguồn vốn, qua đó đánh giá xu hướng thay đổi của nguồn vốn.

Trong phân tích kết cấu nguồn vốn ta cũng chú ý đặc biệt đến tỷ suất tự tài trợ (còn gọi là tỷ suất vốn chủ sở hữu). Chỉ số này sẽ cho thấy mức độ tự chủ của doanh nghiệp về vốn, là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn. Tỷ suất này càng cao càng thể hiện khả năng tự chủ cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp tốt.

#### b) Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kì của doanh nghiệp, bao gồm các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

Khi phân tích, sử dụng số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh để phân tích tài chính, cần lưu ý các vấn đề cơ bản sau đây:

- Giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận có mối liên hệ ràng buộc nhau. Khi tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng và ngược lại.
- Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại tăng, thể hiện chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu của khách hàng.
- Khi sử dụng số liệu doanh thu để tính toán một số loại tỷ suất, cần sử dụng doanh thu thuần.

Ví dụ: Báo cáo kết quả kinh doanh ( mẫu số B02- DN)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2007</b>	<b>Năm 2008</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	56.063.309.000	81.118.323.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	56.063.309.000	81.118.323.000
4. Giá vốn hàng bán	11	44.615.178.000	64.943.776.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	11.448.131.000	16.174.547.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28.475.000
7. Chi phí tài chính	22	4.625.123.000	10.928.620.000
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	4.625.123.000	10.928.619.000
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	1.216.552.000	468.750.000
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5.606.456.000	4.805.652.000
10. Thu nhập khác	31	10.789.998.000	1.948.471.000
11. Chi phí khác	32	10.789.998.000	1.948.471.000
12. Lợi nhuận khác	40	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.606.456.000	4.805.652.000
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	1.569.807.680	1.345.582.560
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.036.648.320	3.460.069.440

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, trước hết tiến hành đánh giá chung báo cáo kết quả kinh doanh, sau đó đi sâu xem xét chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tổng hợp, phản ánh tình hình và kết cấu hoạt động kinh doanh, khả năng sinh lời cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước.

Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm vật tư hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kì kế toán. Đồng thời kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kì khác nhau.

➤ **Đánh giá chung kết quả kinh của doanh nghiệp**

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước, năm này với năm trước, năm thực hiện và năm kế hoạch. Dựa vào việc so sánh cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, năm này với năm trước, năm thực hiện và năm kế hoạch. Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

➤ **Phân tích kết cấu Báo cáo kết quả kinh doanh**

Phân tích kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh là cách phân tích mà các chỉ tiêu trong bảng sẽ đều được so sánh với doanh thu thuần, để xác định mối quan hệ tỷ lệ kết cấu của từng khoản mục trong tổng số. Từ đó có thể đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu so với quy mô chung.

c) **Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

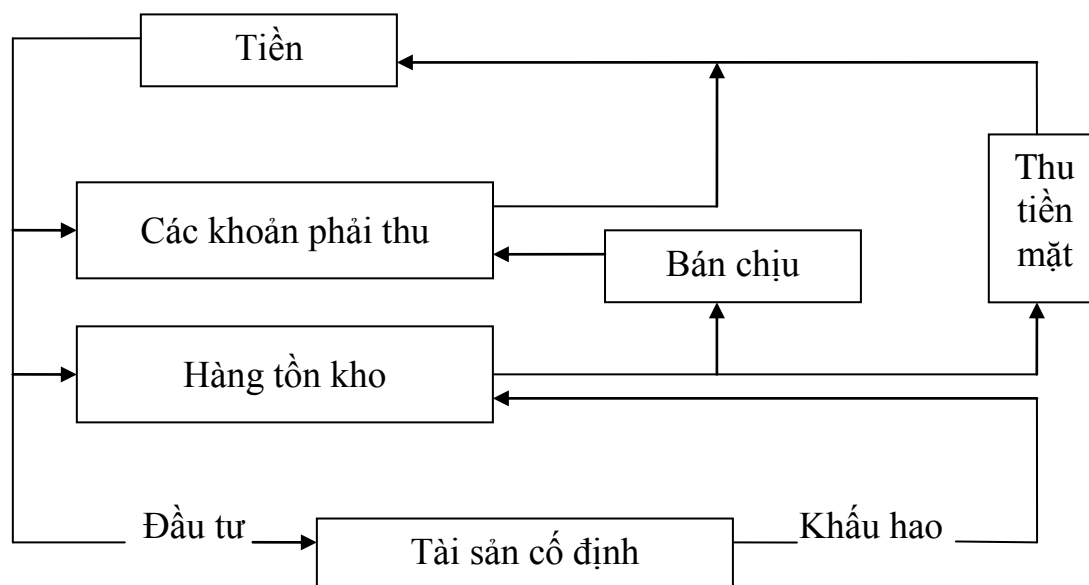
Thực chất báo cáo lưu chuyển tiền tệ là loại báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh dòng lưu chuyển lượng tiền của doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu chi thanh toán về hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, hoạt động tài chính trong một thời kì nhất định. Thực chất đây là bảng cân đối về thu chi tiền tệ thể hiện vòng lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp.

Phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ là:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền tồn} & & \text{Tiền thu} & & \text{Tiền chi} & & \text{Tiền tồn} \\ \text{đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & = & \text{trong kỳ} & + & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Vòng lưu chuyển tiền tệ ở doanh nghiệp có thể biểu diễn đơn giản qua sơ đồ sau:

Sơ đồ lưu chuyển tiền tệ doanh nghiệp



Sơ đồ trên cho thấy: Lợi nhuận không đồng nhất với tiền mặt. Tiền mặt, các hình thức biến đổi theo thời gian của tiền như hàng tồn kho, các khoản phải thu và quay trở lại thành tiền là mạch máu của doanh nghiệp. Nếu mạch máu (dòng tiền) bị tắc nghẽn nghiêm trọng hay dù chỉ thiếu hụt tạm thời cũng có thể dẫn doanh nghiệp đến chỗ phá sản.

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ thường được thực hiện trên các nội dung sau:

- Phân tích khả năng tạo tiền:

Việc phân tích khả năng tạo tiền được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động trong tổng dòng thu trong kỳ của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động} = \frac{\text{Tổng tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Tổng tiền trong kỳ}}$$



Tỷ trọng này thể hiện mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp, nói khác đi là khả năng tạo tiền của từng hoạt động.

- Nếu tỷ trọng dòng tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền được tạo ra chủ yếu từ hoạt động kinh doanh bằng việc bán hàng được nhiều, thu tiền từ khách hàng lớn, giảm các khoản phải thu tránh rủi ro.
- Nếu tỷ trọng tiền thu từ hoạt động đầu tư cao chứng tỏ doanh nghiệp đã thu hồi các khoản đầu tư, nhượng bán TSCĐ...trường hợp nhượng bán TSCĐ thì phạm vi ảnh hưởng của doanh nghiệp bị thu hồi và năng lực sản xuất kinh doanh sẽ bị giảm sút.
- Nếu tiền thu được chủ yếu từ hoạt động tài chính thông qua việc phát hành cổ phiếu hoặc đi vay...điều đó cho thấy trong kỳ doanh nghiệp đã sử dụng vốn từ bên ngoài nhiều hơn.

Phân tích khả năng chi trả thực tế trong doanh nghiệp:

$$\text{Hệ số trả nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này chỉ ra doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ hay không từ lượng tiền thu được của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hệ số càng cao, khả năng trả nợ càng cao.

$$\text{Hệ số trả lãi vay} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Các khoản lãi đã trả}}$$

Hệ số này cho thấy tình hình thực tế doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay hay không. Nếu doanh nghiệp có vốn vay nhiều thì hệ số này có giá trị thấp và ngược lại.

### 1.2.2 Phương pháp phân tích tỷ số

Phương pháp phân tích tỷ số tài chính là kỹ thuật phân tích căn bản và quan trọng nhất của báo cáo tài chính doanh nghiệp. Phân tích các chỉ số tài chính liên quan đến việc xác định và sử dụng các chỉ số tài chính để đo lường và đánh giá tình hình và hoạt động tài chính của công ty.

#### 1.2.2.1 Tài liệu phân tích

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà phân tích tài chính còn dùng các hệ số tài chính để

giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi một doanh nghiệp khác nhau, có các hệ số tài chính khác nhau, thậm chí một doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau cũng có các hệ số tài chính không giống nhau. Do đó người ta coi các hệ số tài chính là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định.

Các loại tỷ số tài chính gồm 4 loại chủ yếu:

- Các tỷ số về khả năng thanh toán: Là các tỷ số đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty.

- Các tỷ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản: Phản ánh mức độ doanh nghiệp dụng nợ vay để sinh lời hay phản ánh mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp.

- Các chỉ số về hoạt động: phản ánh tình hình sử dụng tài sản, hay phản ánh công tác tổ chức điều hành và hoạt động của doanh nghiệp.

- Các tỷ suất sinh lợi: Phản ánh khả năng sinh lợi trên vốn, hay phản ánh hiệu năng quản trị của doanh nghiệp.

#### 1.2.2.2 Phân tích chỉ số tài chính

Tình hình tài chính được đánh giá là lành mạnh trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả, vì vậy chúng ta bắt đầu đi từ việc phân tích khả năng thanh toán.

a) Nhóm các chỉ số khả năng thanh toán:

Đây là những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, các nhà cung ứng nguyên vật liệu, hàng hoá... Họ luôn đặt ra câu hỏi: Hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không? Nhóm chỉ tiêu này bao gồm:

❖ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lí với tổng số nợ phải trả (Nợ dài hạn, nợ ngắn hạn...)

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (hiện hành)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách các khoản nợ nần của

doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

❖ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn (những khoản nợ có thời hạn dưới 1 năm) bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong thời gian ngắn (thường dưới 1 năm).

Do đó hệ số thanh toán nợ ngắn hạn được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Biện pháp tốt nhất là phải duy trì tỷ suất theo tiêu chuẩn ngành. Ngành nào mà TSLĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

❖ Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền trong doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu các chủ nợ ngắn hạn quan tâm để đánh giá tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay không. Tuy nhiên cũng cần chú ý rằng không phải các khoản nợ ngắn hạn nào cũng cần phải thanh toán ngay tại thời điểm phân tích. Nhưng nếu có những khoản nợ đến và quá hạn thì cần xem tại sao doanh nghiệp để phát sinh những khoản nợ quá hạn, nhất là khi doanh nghiệp thừa khả năng thanh toán nhanh.

❖ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay tới mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số thanh toán lãi vay cho biết số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

b) Nhóm các hệ số phản ánh cơ cấu tài chính:

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lí. Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

❖ Hệ số nợ:

Hệ số nợ phản ánh một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay, hay chính là phản ánh mức độ phụ thuộc tài chính doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Các chủ nợ rất ưa thích hệ số nợ vừa phải, hệ số nợ càng thấp thì món nợ của họ càng được đảm bảo thanh toán trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Khi hệ số nợ cao có nghĩa là chủ doanh nghiệp chỉ góp một phần vốn nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro trong kinh doanh chủ yếu do chủ nợ gánh chịu. Và như vậy chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp là kém.

❖ Hệ số tự chủ tài chính:

Hệ số tự chủ tài chính là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số tự chủ tài chính} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số tự chủ tài chính cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Hệ số tự chủ tài chính càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với các chủ nợ. Do đó, không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản vay.

## ❖ Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản cố định ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng cao càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

## c) Nhóm các chỉ số hoạt động:

Nhóm tỷ số này đo lường hiệu quả quản lý tài sản của công ty, chúng được dùng để trả lời câu hỏi: Các tài sản được báo cáo trên bảng cân đối tài sản có hợp lý không hay là quá cao hoặc quá thấp so với doanh thu? Nếu công ty đầu tư vào tài sản quá nhiều dẫn đến dư thừa tài sản và vốn hoạt động sẽ làm cho dòng tiền tự do và giá cổ phiếu giảm. Ngược lại, nếu công ty đầu tư quá ít vào tài sản khiến cho không đủ tài sản hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lời, và do đó làm giảm dòng tiền tự do và giá cổ phiếu. Do vậy, công ty nên đầu tư tài sản ở mức độ hợp lý. Thế nhưng, như thế nào là hợp lý? Muốn biết điều này chúng ta phân tích các tỷ số sau:

## ❖ Tỷ số hoạt động tồn kho

Để đánh giá hiệu quả quản lý tồn kho của công ty chúng ta có thể sử dụng tỷ số hoạt động tồn kho. Tỷ số này có thể đo lường bằng chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho trong một năm hoặc số ngày tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán. Tuy nhiên, với số vòng quá cao sẽ thể hiện sự trục trặc trong khâu cung cấp hàng hóa, dự trữ không kịp cung ứng kịp thời cho khách hàng, gây mất uy tín doanh nghiệp.

❖ Kỳ thu tiền bình quân

Tỷ số này dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lý khoản phải thu. Nó cho biết bình quân khoản phải thu mất bao nhiêu ngày.

Công thức xác định kỳ thu tiền bình quân như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Giá trị khoản phải thu}}{\text{Doanh thu hàng năm}/360}$$

Hệ số trên về nguyên tắc càng thấp càng tốt, tuy nhiên phải căn cứ vào chiến lược kinh doanh, phương thức thanh toán, tình hình cạnh tranh trong từng thời điểm hay thời kì cụ thể.

❖ Vòng quay tài sản cố định

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản cố định như máy móc, thiết bị và nhà xưởng.

Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân ròng}}$$

Khi phân tích tỷ số này cần lưu ý là ở mẫu số chúng ta sử dụng giá trị tài sản ròng, nghĩa là giá trị tài sản sau khi đã trừ khấu hao. Do đó, phương pháp tính khấu hao có ảnh hưởng quan trọng đến mức độ chính xác của việc tính toán chỉ số này.

❖ Vòng quay tổng tài sản

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không có phân biệt đó là tài sản lưu động hay tài sản cố định.

Công thức xác định vòng quay tổng tài sản như sau:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị tổng tài sản}}$$

Hệ số trên về nguyên tắc càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao

d) Tỷ số khả năng sinh lợi

Các chỉ số sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kì nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS):

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất này thể hiện trong một trăm đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

❖ Tỷ số sức sinh lời căn bản (BEP):

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lợi căn bản của công ty, nghĩa là chưa kể đến ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính.

Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ suất sức sinh lời căn bản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$

❖ Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA):

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty.

Công thức xác định tỷ số này bằng cách lấy lợi nhuận ròng sau thuế chia cho tổng giá trị tài sản:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần.

Công thức xác định tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Sau khi tính toán các chỉ số như đã trình bày ở trên ta tiến hành so sánh các chỉ số của các năm với nhau và so sánh qua nhiều năm có thể vẽ đồ thị để thấy xu hướng chung .

Kết luận:

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một bộ phận quan trọng trong nội dung phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính không những là mối quan tâm của nhà quản lý doanh nghiệp mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác có liên quan tới lợi ích kinh tế hiện tại và tương lai với doanh nghiệp. Mỗi một đối tượng phân tích báo cáo tài chính phục vụ cho mỗi ý định kinh tế khác nhau. Khi phân tích báo cáo tài chính, các đối tượng thường chú ý đến dấu hiệu tài chính hiện tại và xu hướng tương lai của doanh nghiệp thông qua các thông tin tài chính cơ bản sau:

- Tình hình tài sản, nguồn vốn và tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.
- Chi phí, thu nhập, lợi nhuận.
- Cơ cấu nợ.
- Các tỷ lệ thanh toán.
- Khả năng luân chuyển vốn.
- Khả năng sinh lời.

Và cũng chính nhận thức này giúp củng cố thêm cơ sở tài chính phục vụ cho việc phân tích thực trạng tài chính của công ty TNHH Hoàng Phương ở phần 2 của luận văn.



## PHẦN II

# PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH HOÀNG PHƯƠNG

**2.1 Một số nét khái quát về công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Phương****2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp**

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay, đứng trước xu thế hội nhập về mọi lĩnh vực, đã góp phần thúc đẩy quan hệ ngoại thương phát triển, dẫn đến sự trao đổi hàng hóa giữa các nước được mở rộng không những trong khu vực mà còn trên toàn thế giới, nhu cầu về vận chuyển hàng hóa với khối lượng lớn giữa các nước với nhau đã khiến cho thị trường vận tải biển phát triển hơn, nhiều con tàu có khối lượng lớn được đầu tư để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế hiện nay. Trước tình hình đó công ty TNHH Hoàng Phương đã được thành lập.

Giấy phép thành lập số 002492 do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 30/05/1994, giấy đăng ký kinh doanh số 046629 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hải Phòng cấp ngày 30/05/1994. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/11/2007.

Công Ty TNHH Hoàng Phương là đơn vị sản xuất kinh doanh thực hiện chế độ hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân đầy đủ, được mở tài khoản tại ngân hàng và sử dụng con dấu riêng.

Tên doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Phương

Tên giao dịch đối ngoại: Hoang Phuong Company Limited

Địa chỉ: Số 1N Minh Khai – Hồng Bàng – Hải Phòng

Điện thoại: 0313.823633/281516

Fax: 0313.746959

Số TK: 02001010005881

Đại diện: Ông Trần Văn Tề:

Chức vụ: Giám đốc

Tổng vốn đầu tư:

- Năm 1994:	Tổng vốn đầu tư: 500.000.000VNĐ
Trong đó:	Vốn lưu động : 150.000.000VNĐ
	Vốn cố định : 350.000.000VNĐ
- Năm 2007:	Tổng nguồn vốn : 72.164.000.000VNĐ
Trong đó:	Vốn lưu động : 1.000.000.000VNĐ
	Vốn cố định : 71.164.000.000VNĐ

**Sự hình thành và phát triển của đội tàu vận tải Hoàng Phương được thể hiện qua những con số cụ thể sau:**

Năm	Đầu tư	Số lượng	Tên tàu	Trọng tải
1994		02 tàu sông	Tàu HP 1233 Tàu HP 1283	110 T 100T
1995	Mua	02 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 08 Tàu Hoàng Phương 06	600T 600T
	Đóng mới	02 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 02 Tàu Hoàng Phương 04	650T 400T
1997	Góp vốn	05 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 26 Tàu Hoàng Phương 10 Tàu Hoàng Phương 15 Tàu Hoàng Phương 16 Tàu Hoàng Phương 27	460T 630T 700T 800T 420T
	Góp vốn	04 tàu sông	Tàu HP 2198 Tàu HP 1369 Tàu HP1413 Tàu HP 1420	100T 420T 360T 400T
2000	Góp vốn	01 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 36	620T
	Mua và hoán cải	01 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 18	800T
	Hoán cải	01 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 10	830T
2001	Nâng cấp	02 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 18 Tàu Hoàng Phương 10	830T 830T
	Đóng mới (bằng vốn góp)	04 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 35 Tàu Hoàng Phương 45 Tàu Hoàng Phương 26 Tàu Hoàng Phương 25	750T 1.084T 1.553T 857T
2002	Đóng mới	04 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 26 Tàu Hoàng Phương 45 Tàu Hoàng Phương 25 Tàu Hoàng Phương 46	1.513T 1.084T 857T 2.864T

2003	Đóng mới	01 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 16	1.608T
2005	Thuê TC	01 tàu biển	Tàu Hoàng Phương 126	2.010T
2006	Xuất trả vốn góp		Tàu Hoàng Phương 36 Tàu Hoàng Phương 10 Tàu Hoàng Phương 04 Tàu HP 1283, HP 1369, HP 1420	
6/2006	Đóng mới	01 tàu	Đang hoàn thiện	4.3000T
06/2007	Mua tàu	01 tàu	Hoang Phuong Sun	3.034T
10/2007	Đóng mới	01 tàu	Đưa tàu Hoang Phuong Star không hạn chế vào khai thác	4.334T
1/2008	Mua tàu	01 tàu	Hoàng Phương 135	1.000T

### 2.1.1.1 Chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp

#### a) Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp

- Đại lý vận tải và vận tải đường sông, biển.
- Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, chất đốt, than mỏ, tàu thủy, máy tàu thủy, trang thiết bị tàu thủy, vật tư, tôn, sắt thép, nông lâm thủy sản.
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy, phá dỡ tàu cũ.
- Đại lý và kinh doanh vận tải biển tuyến hàng hải quốc tế.

#### b) Mục tiêu của doanh nghiệp đến năm 2010

- Lập ra các tác nghiệp an toàn trong khi khai thác tàu và tạo môi trường làm việc an toàn.
- Thiết lập các phương án phòng tránh rủi ro đã được xác định.
- Liên tục hoàn thiện kỹ năng quản lý an toàn của các sỹ quan thuyền viên và các cán bộ nhân viên của công ty, bao gồm cả sẵn sàng ứng phó tình huống khẩn cấp liên quan tới an toàn và bảo vệ môi trường.

Để đạt được các mục tiêu trên, công ty thiết lập, triển khai thực hiện và duy trì một hệ thống quản lý an toàn đáp ứng:

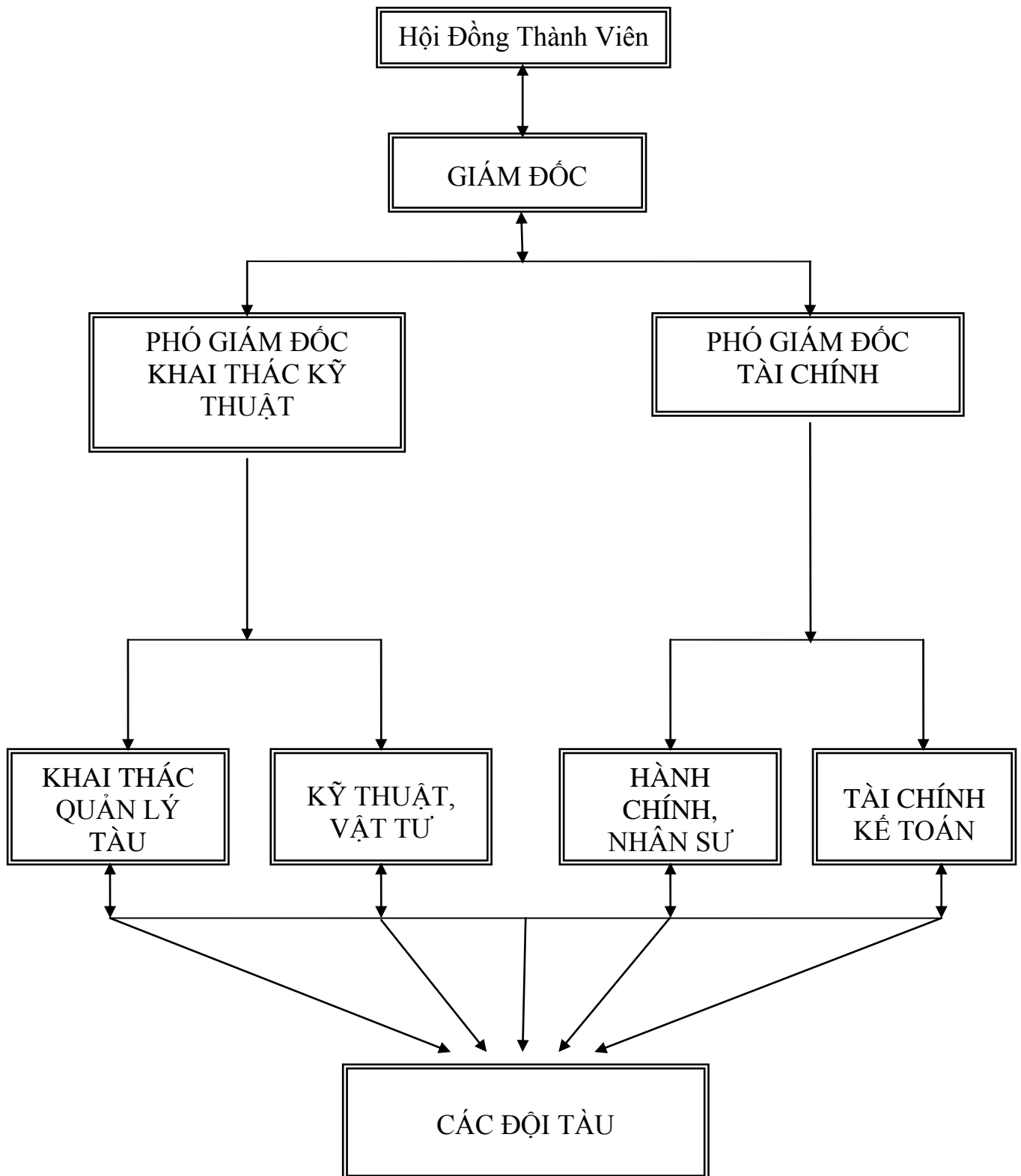
- + Các quy phạm và quy định bắt buộc.
- + Các bộ luật, các hướng dẫn và các tiêu chuẩn thích hợp được tổ chức bởi hàng hải quốc tế, các chính quyền hành chính, các tổ chức phân cấp, các tổ chức hàng hải công nghiệp khuyến nghị.

#### 2.1.1.2 Cơ cấu tổ chức của công ty

Công ty TNHH Hoàng Phương có bộ máy tổ chức gọn nhẹ, linh hoạt và hoạt động rất hiệu quả bao gồm:

- Hội đồng thành viên gồm: 1 chủ tịch HĐQT, 06 ủy viên
- Cơ cấu tổ chức của công ty gồm 01 Giám đốc, 02 phó giám đốc, 04 trưởng phòng phụ trách các phòng chức năng sau:
  - + Phòng hành chính, nhân sự, tổng hợp
  - + Phòng tài chính kế toán
  - + Phòng khai thác quản lý tàu
  - + Phòng kỹ thuật, vật tư

Sơ đồ tổ chức công ty Hoàng Phương



- ❖ Hội đồng thành viên:
  - Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.
  - Quyết định tăng giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn.
- ❖ Giám đốc:
  - Giám đốc công ty TNHH Hoàng Phương là người điều hành cao nhất của công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ về hoạt động của công ty, cả ở trên bờ và dưới tàu, về các mặt kinh doanh, tài chính pháp lí.
  - Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty
- ❖ Phó giám đốc khai thác kĩ thuật:
  - Nghiên cứu và cải tiến công nghệ khoa học kĩ thuật.
  - Bảo quản và duy trì các trang thiết bị của công ty.
  - Chịu trách nhiệm trước giám đốc về các đề xuất đầu tư cải tiến
- ❖ Phó giám đốc tài chính:
  - Chịu trách nhiệm theo dõi và quản lý tiền gửi ngân hàng dưới sự hỗ trợ của Giám đốc Điều hành
  - Chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và báo cáo quản trị định kỳ hàng tháng theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành và nhà tài trợ cũng như các cơ quan chức năng dưới sự điều phối của Giám đốc.
- ❖ Phòng khai thác:
  - Quản lý và ban hành các hướng dẫn hành trình cho tàu trên cơ sở kế hoạch từng chuyến đi.
  - Chịu trách nhiệm trước Ban giám đốc về việc thu nhập đầy đủ chính xác thông tin về tình hình chủ hàng, thực hiện hợp đồng xếp dỡ, đại lý giao nhận hàng, công tác quản lý duy trì mở rộng phạm vi kinh doanh. Tổ chức thu thập thông tin và đánh giá chủ hàng đánh giá nhà cung ứng thông qua các nguồn tin hợp pháp, soát xét hợp đồng bốc xếp, làm, đóng mới tàu, thống nhất biểu giá vận tải nội bộ, kinh doanh kho bãi, hàng biển, bộ, và các dịch vụ có liên quan.

❖ Phòng kỹ thuật vật tư:

- Quản lý kỹ thuật, kế hoạch sửa chữa các máy móc thiết bị trên tàu.
- Quản lý về chất lượng, tính năng, kỹ thuật của các trang thiết bị máy móc, theo dõi hướng dẫn hoạt động khai thác, sử dụng bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị máy móc theo đúng quy trình quy phạm.

- Lập kế hoạch sửa chữa định kỳ hàng năm cho các loại máy móc thiết bị trên tàu, quản lý giám sát quá trình sửa chữa, đảm bảo chất lượng thiết bị phụ tùng vật tư thay thế, tiến độ và chi phí sửa chữa.

❖ Phòng hành chính nhân sự tổng hợp:

- Thực hiện công tác tuyển dụng và dụng nhận sự đảm bảo chất lượng theo yêu cầu, chiến lược của công ty.

- Tổ chức và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện quản lý nhân sự, đào tạo và tái đào tạo. Tổ chức việc quản lý nhân sự toàn công ty.

- Xây dựng quy chế lương thưởng, các biện pháp khuyến khích, kích thích người lao động làm việc, thực hiện các chế độ cho người lao động.

- Phục vụ các công tác hành chính để BGD thuận tiện trong chỉ đạo, điều hành, phục vụ hành chính để các bộ phận khác có điều kiện hoạt động tốt.

❖ Phòng tài chính kế toán:

- Tổng hợp số liệu báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm sử dụng tài chính vật tư, tiền vốn, đảm bảo quyền chủ động trong kinh doanh, tự chủ về tài chính.

- Phân tích đánh giá hoạt động tài chính, khai thác kinh doanh các dịch vụ vận tải, tìm ra các biện pháp sử dụng nguồn tài chính một cách có hiệu quả nhất.

### 2.1.1.3 Đặc điểm lao động trong công ty

Lao động là một nguồn lực tạo nên sức mạnh và là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của Công ty. Đối với Công ty TNHH Hoàng Phương, cơ cấu lao động được bố trí theo phân cấp quản lý và theo đặc thù của ngành nghề kinh doanh.



- Bộ phận quản lý gián tiếp bao gồm các phòng ban chức năng (khối này làm việc theo giờ hành chính).

- Bộ phận lao động trực tiếp bao gồm các thuyền viên (khối này không làm việc theo giờ hành chính), tùy theo tính chất công việc, tính đặc thù của ngành vận tải, các thuyền viên phải làm việc để đảm bảo tính kịp thời và tiến độ công việc cần hoàn thành.

a) Cơ cấu lao động theo giới:

Theo thống kê của phòng hàng chính nhân sự tổng hợp, cơ cấu lao động của công ty như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Số người	Tỉ trọng %	Số người	Tỉ trọng %	Số người	Tỉ trọng %
Nam	150	96,77	155	96,27	160	96,39
Nữ	5	3,23	6	3,73	6	3,61
Tổng	155	100	161	100	166	100

Qua bảng số liệu trên có thể thấy:

- Số lượng nam so với nữ có sự chênh lệch khá lớn, đây là do đặc thù của ngành kinh doanh là dịch vụ vận tải nên nhu cầu về nhân công của công ty chủ yếu là lao động nam.

- Lao động nam tăng ít vào các năm 2003 và 2004, tăng nhiều hơn vào các năm 2006 tới 2008

- Số lượng lao động nữ của Công ty thay đổi không đáng kể trong 5 năm.

b) Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi (số liệu năm 2008):

Chia theo nhóm tuổi lao động	Số lượng ( người)	Tỷ trọng %
Nhóm tuổi dưới 30	99	59,64
Nhóm tuổi từ 30 – 40	42	25,30
Nhóm tuổi từ 40 – 50	25	15,06
Tổng cộng	166	100

Qua bảng số liệu trên có thể thấy:

- Công ty có số lượng lao động trẻ (dưới 30 tuổi chiếm tỉ lệ cao, chiếm 59,64%).

- Với chức năng nhiệm vụ dịch vụ vận tải biển là chủ yếu với tỉ lệ lao động trẻ chiếm đa số, công ty hoàn toàn có thể đáp ứng nhanh với sự thay đổi của thị trường và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

- Qua số liệu trên cho thấy công ty có một nguồn lao động rất dồi dào

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực: Công ty luôn tạo điều kiện cho các công nhân viên đi học thêm để nâng cao nghiệp vụ, các thuyền viên đi học thêm để nâng cao bằng cấp bằng cách trả tiền học phí cho công nhân viên và thuyền viên.

c) cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo:

+ Lao động gián tiếp:

Mức độ đào tạo	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Số người	Tỉ trọng (%)	Số người	Tỉ trọng (%)	Số người	Tỉ trọng (%)
ĐH, CĐ	8	53,33	9	56,25	10	55,56
Trung cấp	4	26,67	4	25	5	27,78
Công nhân	3	20	3	18,25	3	16,66
Tổng số	15	100	16	100	18	100

+ Lao động trực tiếp:

Mức độ đào tạo	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Số người	Tỉ trọng (%)	Số người	Tỉ trọng (%)	Số người	Tỉ trọng (%)
ĐH, CĐ	51	36,43	52	35,86	55	37,16
Trung cấp	69	49,29	70	48,28	68	45,95
Công nhân	20	14,28	23	15,86	25	16,89
Tổng số	140	100	145	100	148	100

Nhận xét:

Qua số liệu trên, ta nhận thấy lực lượng lao động của Công ty phần lớn có trình độ cao đáp ứng tốt với yêu cầu công việc và sự phát triển của Công ty.

#### 2.1.1.4 Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty từ năm 2006-2008

ĐVT: 1000đ								
Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 và 2007		2007 và 2006	
					Giá trị	%	Giá trị	%
Tổng doanh thu	đ	83.095.269	66.853.307	32.118.830	16.241.962	24,29	34.734.477	108,14
Tổng chi phí	đ	78.289.617	61.246.851	30.793.498	17.042.766	27,83	30.453.353	98,89
Lợi nhuận trước thuế	đ	4.805.652	5.606.456	1.325.332	-800.804	-14,28	4281.124	323,02
Thuế TNDN	đ	1.345.582	1.569.807	371.093	-224.225	-14,28	1.198.715	323,02
Thu nhập bình quân người/năm	đ	20.843	25.072	12.048	-4.228	-16,87	13.023	108,09

Bảng số liệu trên cho thấy sơ lược về tình hình kinh doanh của công ty như sau:

Tình hình kinh doanh của công ty năm 2007 phát triển tốt so với 2006. Cụ thể tổng chi phí tăng 98,89% so với 2006 nhưng tổng doanh thu lại tăng 108.14%, do đó dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 323,02% so với 2006. Thu nhập bình quân người/năm năm 2007 đạt 25.072.000đ/năm tăng 108,09% so với 2006.

Năm 2008 tình hình kinh doanh của công ty có giảm sút so với 2007. Năm 2008 tổng chi phí tăng 27,83% so với 2007 trong khi đó tốc độ tăng doanh thu chỉ đạt 24,29%, do đó làm cho lợi nhuận trước thuế giảm 14,28%. Thu nhập bình quân người/năm chỉ đạt 20.843.000đ/năm giảm 16,87% so với 2007. Để biết rõ hơn về thực trạng sản xuất kinh doanh và những nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó cần đi sâu phân tích tình hình tài chính của công ty.

## **2.2 Phân tích thực trạng tài chính công ty TNHH Hoàng Phương**

### **2.2.1 Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty thông qua bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp. Do đó, các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn

## 2.2.1.1 Phân tích biến động tài sản

## a) Phân tích theo chiều ngang

Bảng 1: Bảng phân tích tài sản theo chiều ngang

ĐVT: 1000 đ							
Tài sản	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007		2007 so với 2006	
				Giá trị	%	Giá trị	%
A. Tài sản ngắn hạn	9.585.106	9.528.648	7.798.129	56.458	0,59	1.730.619	22,19
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.814.843	3.298.025	947.054	(483.182)	(14,65)	2.350.971	248,24
2. Phải thu khách hàng	1.904.529	1.614.509	1.495.777	290.020	17,96	118.732	7,94
3. Các khoản phải thu khác	500.000	836.701	1.129.007	(336.701)	(40,24)	(292.306)	(25,89)
4. Hàng tồn kho	3.484.344	2.907.710	2.387.009	576.634	19,83	520.701	21,81
5. Tài sản ngắn hạn khác	881.390	871.703	1.839.182	9.687	1,11	(967.479)	(52,60)
B. Tài sản dài hạn	155.461.244	146.308.612	90.836.875	9.152.632	6,26	55.471.737	61,06
I. Tài sản cố định	155.461.244	146.108.612	90.636.875	9.352.632	6,4	55.471.737	62,2
1. Nguyên giá	184.659.900	172.007.262	78.209.127	12.652.638	7,36	93.798.135	119,93
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(29.650.727)	(26.350.721)	(22.043.143)	3.300.006	12,52	4.307.578	19,54
3. Chi phí xây dựng cơ bản	452.071	452.071	34.470.891	0	0	(34.018.820)	(98,69)
II. Tài sản dài hạn khác	0	200.000	200.000	(200.000)	(100)	0	0
Tổng tài sản	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	5,91	57.202.356	57,98

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Qua bảng phân tích cân đối kế toán trên ta thấy giá trị tài sản của công ty TNHH Hoàng Phương biến động cụ thể như sau:

Tổng tài sản năm 2007 so với 2006 tăng là 57.202.356.000đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 57,98%. Song năm 2008 so với 2007 lại chỉ tăng có 9.209.090.000đ tương ứng với tỷ lệ tăng là 5,91%, nguyên nhân tăng chậm này là do:

## ❖ Tài sản ngắn hạn

Năm 2007 so với năm 2006 tài sản ngắn hạn tăng 1.730.619.000đ tương ứng với tăng 22.19% trong khi đó tài sản ngắn hạn năm 2008 so với 2007 chỉ tăng 7.798.029.000đ tương ứng với tăng 0,59%.

- Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2007 tăng 2.350.971.000đ tương ứng với tăng 248,24% có thể thấy lượng tiền mặt tồn tại quỹ của công ty tương đối nhiều, điều này không tốt vì làm chậm vòng quay vốn dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ không hiệu quả. Nhưng sang năm 2008 thì công ty đã điều chỉnh lượng tiền mặt tại quỹ giảm xuống 483.182.000đ tương ứng với tỷ lệ giảm 14,65%.

- Khoản phải thu khách hàng năm 2007 so với năm 2006 tăng 118.732.000đ tương ứng với tăng 7,94%. Nhưng năm 2008, khoản phải thu khách hàng đã tăng lên 290.020.000đ so với năm 2007, tương ứng tăng 17,96%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang bị khách hàng chiếm dụng vốn.

- Các khoản phải thu khác liên tục giảm: năm 2007 giảm 292.306.000đ, tương ứng với giảm 25,89%, năm 2008 tiếp tục giảm 336.701.000đ so với năm 2007, tương ứng giảm 40,24%. Doanh nghiệp cần cố gắng phát huy.

- Hàng tồn kho năm 2007 tăng 520.701.000đ, tương ứng với tăng 21,81% so với năm 2006. Năm 2008 hàng tồn kho tiếp tục tăng 576.634.000đ tương ứng với tăng 19,83%. Do giá nguyên, nhiên vật liệu trên thị trường không ngừng tăng cao nên doanh nghiệp đã mua dự trữ nguyên, nhiên vật liệu làm cho hàng tồn kho liên tục tăng.

- Năm 2007 tài sản ngắn hạn khác giảm 967.479.000đ, tương ứng với giảm 52,60% so với năm 2006. Năm 2008 khoản tài sản ngắn hạn khác tăng không đáng không đáng kể 9.687.000đ tương ứng với tăng 1,11% so với năm 2007.

#### ❖ Tài sản dài hạn

Qua bảng phân tích biến động tài sản ta thấy quy mô của tài sản tăng lên chủ yếu là do tăng về tài sản cố định, với mức tăng liên tục trong các năm như sau: Năm 2007 so với năm 2006 tăng 55.471.737.000đ tương ứng với tăng 61,06%. Năm 2008 so với năm 2007 tăng 9.152.632.000đ tương ứng với tăng 6,26% chủ yếu là do việc tăng tài sản cố định. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã đầu tư vào phương tiện vận tải, máy móc thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

- Tài sản cố định năm 2007 so với năm 2006 tăng 55.471.737.000đ tương ứng với tăng 62,2%, điều này do doanh nghiệp đã đầu tư mua mới tàu Hoàng Phương

Sun trọng tải 3.034T và đưa tàu đóng mới Hoàng Phương Star trọng tải 4.300T vào hoạt động. Năm 2008 tài sản cố định tiếp tục tăng nhưng không đáng kể, tăng 9.352.632.000đ tương ứng với tăng 6,4% so với năm 2007, điều này là do công ty mua mới thêm tàu Hoàng Phương 135 trọng tải 1000T.

- Khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2007 đột ngột giảm 34.018.820.000đ tương ứng với giảm 98,69% so với năm 2006 là do đóng mới tàu Hoàng Phương Star năm 2006 đến năm 2007 mới hoàn thiện và được đưa vào sử dụng.

b) Phân tích theo chiều dọc

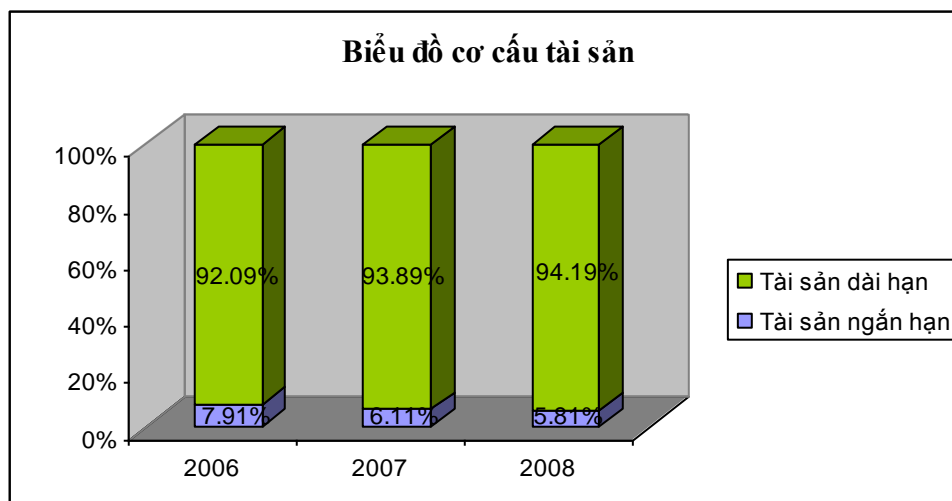
Bảng 2: Bảng phân tích tài sản theo chiều dọc

ĐVT: 1000đ								
Tài sản	Năm 2008		Năm 2007		Năm 2006		Chênh lệch cơ cấu	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	08/07	07/06
A. Tài sản ngắn hạn	9.585.106	5,81	9.528.648	6,11	7.798.129	7,91	(0,3)	(1,8)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.814.843	1,71	3.298.025	2,11	947.054	0,96	(0,4)	1,15
2. Phải thu khách hàng	1.904.529	1,15	1.614.509	1,03	1.495.777	1,52	0,12	(0,49)
3. Các khoản phải thu khác	500.000	0,31	836.701	0,54	1.129.007	1,15	(0,23)	(0,61)
4. Hàng tồn kho	3.484.344	2,11	2.907.710	1,87	2.387.009	2,42	0,24	(0,55)
5. Tài sản ngắn hạn khác	881.390	0,53	871.703	0,56	1.839.182	1,86	(0,03)	(1,3)
B. Tài sản dài hạn	155.461.244	94,19	146.308.612	93,89	90.836.875	92,09	0,3	1,8
I. Tài sản cố định	155.461.244	94,19	146.108.612	93,76	90.636.875	91,89	0,43	1,87
1. Nguyên giá	184.659.900	111,89	172.007.262	110,38	78.209.127	79,29	1,51	31,09
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(29.650.727)	(17,97)	(26.350.721)	(16,91)	(22.043.143)	(22,35)	1,06	(5,44)
3. Chi phí xây dựng cơ bản	452.071	0,27	452.071	0,29	34.470.891	34,95	(0,02)	(34,66)
II. Tài sản dài hạn khác	0	0	200.000	0,13	200.000	0,20	(0,13)	(0,07)
Tổng tài sản	165.046.350	100	155.837.260	100	98.634.904	100	-	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)

Theo bảng 1 đánh giá khái quát về tài sản thì ta thấy quy mô sử dụng tài sản cả 3 năm 2006, 2007 và 2008 đều tăng. Để hiểu rõ hơn tình hình biến động trên ta cần đi sâu vào phân tích từng khoản mục trên bảng kết cấu tài sản. Qua biểu đồ sau

đây chúng ta sẽ có cái nhìn tổng quát về cơ cấu tài sản của công ty qua 3 năm 2006, 2007 và 2008:



❖ Tài sản ngắn hạn:

Trong năm 2006 tài sản ngắn hạn có giá trị 7.798.029.000đ chiếm tỷ trọng 5,81%. Sang năm 2007 tài sản ngắn hạn có giá trị 9.528.648.000đ chiếm tỷ trọng 6,11% và đến năm 2008 thì tài sản ngắn hạn có giá trị 9.585.106.000đ chiếm tỷ trọng 7,91% trong tổng tài sản. Như vậy tài sản ngắn hạn liên tục tăng trong 3 năm cả về giá trị và tỷ trọng. Cụ thể biến động của từng khoản mục như sau:

- Năm 2006 tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền có giá trị 947.054.000đ chiếm tỷ trọng không đáng kể, chiếm 0,96% trong tổng giá trị tài sản, điều này làm ảnh hưởng tới tính linh hoạt của khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Sang năm 2007 khoản này có giá trị 3.298.025.000đ chiếm tỷ trọng 2,11% trong tổng tài sản, tương ứng tăng 2.350.971.000đ, tỷ trọng tăng 1,15%. Việc tăng tiền năm 2007 làm cho khoản này chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Như vậy năm 2007 công ty đã để tồn quỹ tiền mặt khá nhiều, điều này cũng không tốt vì nó sẽ gây ứ đọng vốn làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh. Do đó năm 2008 tiền và các khoản tương đương tiền đã được điều chỉnh giảm xuống và có giá trị 2.814.843.000đ chiếm tỷ trọng 1,71% trong tổng tài sản, tương ứng giảm 1.113.182.000đ, tỷ trọng giảm 0,4% so với 2007.

- Khoản phải thu khách hàng năm 2006 có giá trị 1.129.007.000đ chiếm tỷ trọng 1,52%. Năm 2007 khoản này có giá trị 1.614.509.000đ chiếm tỷ trọng 1,03%, tăng lên 485.502.000đ nhưng tỷ trọng lại giảm 0,49% so với 2006. Và năm 2008 thì phải thu khách hàng có giá trị 1.904.529.000đ, chiếm tỷ trọng 1,15%, tương ứng tăng 290.020.000đ, tỷ trọng tăng 0,12% so với 2007. Đây là một dấu hiệu không tốt đối với công ty.

- Các khoản phải thu khác liên tục giảm trong 3 năm: Năm 2006 khoản này có giá trị 1.129.007.000đ chiếm tỷ trọng 1,15%, năm 2007 có giá trị 836.701.000đ chiếm tỷ trọng 0,54% và đến năm 2008 khoản này giảm xuống còn 500.000.000đ chiếm tỷ trọng 0,31%. Chứng tỏ doanh nghiệp đang làm tốt việc thu hồi các khoản vốn bị chiếm dụng.

- Trong tổng tài sản ngắn hạn chúng ta có thể thấy cả 3 năm 2006, 2007 và 2008 hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể năm 2006 hàng tồn kho là 2.387.009.000đ chiếm tỷ trọng 2,42% trong tổng tài sản. Năm 2007 hàng tồn kho là 2.907.710.000đ chiếm tỷ trọng 1,87%, tăng 520.701.000đ, tỷ trọng giảm 0,55% và đến năm 2008 hàng tồn kho là 3.484.344.000đ chiếm tỷ trọng 2,11%, tăng 576.634.000đ, tỷ trọng tăng 0,24%. Điều này có thể giải thích là do giá cả hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu trên thị trường liên tục tăng do đó công ty đã mua hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu để dự trữ. Tuy nhiên hàng tồn kho quá nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tài sản ngắn hạn khác của công ty gồm các khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn. Năm 2006 tài sản ngắn hạn khác có giá trị 1.839.182.000đ chiếm tỷ trọng 1,86%. Sang năm 2007 tài sản ngắn hạn khác là 871.703.000đ chiếm tỷ trọng 0,56%, giảm 967.479.000đ, tỷ trọng giảm 1,3% . Và năm 2008 khoản này giảm xuống còn 881.390.000đ chiếm tỷ trọng 0,53%, tăng 95.776.000đ tương ứng giảm tỷ trọng 0,03% so với 2007.

❖ Tài sản dài hạn:

Do đặc thù về loại hình kinh doanh của công ty là dịch vụ vận tải biển nên tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản. Tỷ trọng tài sản cố định



liên tục tăng trong 3 năm , năm 2006 chiếm 92,09%, năm 2007 chiếm 93,89% và năm 2008 chiếm 94,19%. Điều này cho thấy doanh nghiệp luôn chú trọng đầu tư phương tiện vận tải, trang thiết bị kỹ thuật, để nâng cao năng lực của đội tàu, nâng cao khả năng cạnh tranh và hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang tỷ trọng giảm bất thường từ 34,95% (năm 2006) xuống còn 0,29% (năm 2007) và 0,27% (năm 2008) là do tàu Hoàng Phương Star đóng mới năm 2006 đến năm 2007 mới hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Qua phân tích có thể thấy kết cấu tài sản có những biến động rõ nét. Tỷ trọng tài sản dài hạn tăng liên tục trong 3 năm, song song với đó là tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống, đây là do đặc thù loại hình kinh doanh của doanh nghiệp là dịch vụ vận tải biển. Trong tài sản dài hạn của công ty thì tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm trên 90%. Trong tài sản ngắn hạn thì khoản tiền và tương đương tiền, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho là chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng lên. Công ty cần có những điều chỉnh hợp lý về khoản tiền mặt và hàng tồn kho để tăng vòng quay vốn và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

## 2.2.1.2 Phân tích biến động nguồn vốn

## a) Phân tích theo chiều ngang

Bảng 2: Bảng phân tích nguồn vốn theo chiều ngang

ĐVT: 1000 đ							
Nguồn vốn	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007		2007 so với 2006	
				Giá trị	%	Giá trị	%
A. Nợ phải trả	83.303.121	81.248.436	28.807.763	2.054.685	2,53	52.440.700	182,04
I. Nợ ngắn hạn	5.728.555	2.154.486	2.905.026	3.574.069	165,89	(750.540)	(25,83)
1. Vay và nợ ngắn hạn	4.600.000	1.300.000	1.600.000	3.300.000	253,85	(300.000)	(18,75)
2. Phải trả cho người bán	1.128.555	854.486	1.305.026	274.069	32,07	(450.540)	(34,52)
II. Nợ dài hạn	77.574.566	79.093.950	25.902.737	(1.519.384)	(1,92)	53.191.213	205,35
1. Vay và nợ dài hạn	77.574.566	79.093.950	25.902.737	(1.519.384)	(1,92)	53.191.213	205,35
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	81.743.229	74.588.824	69.827.141	7.154.405	9,59	4.761.683	6,82
I. Vốn chủ sở hữu	81.743.229	74.588.824	69.827.141	7.154.405	9,59	4.761.683	6,82
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	72.536.188	69.536.188	68.501.809	3.000.000	4,31	1.034.379	1,51
2. Lợi nhuận chưa phân phối	9.207.041	5.052.636	1.325.332	4.154.405	82,22	3.727.304	281,24
Tổng nguồn vốn	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	5,91	57.202.356	57,99

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)

Thông qua bảng phân tích biến động nguồn vốn có thể thấy: Cuối năm 2007 tổng nguồn vốn của công ty so với năm 2006 tăng 57.202.356.000đ tương ứng với tỷ lệ tăng 57,99% và năm 2008 tổng nguồn vốn tiếp tục tăng song tốc độ tăng thấp hơn 2007 chứng tỏ công ty đã tích cực trong việc huy động vốn đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do:

Nợ phải trả: Năm 2007 so với 2006 tăng 52.440.700.000đ tương ứng với tỷ lệ tăng 182,04%, song năm 2008 nợ phải trả chỉ tăng 2.054.685.000đ tương ứng với tăng 2,53%. Trong nợ phải trả có các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn biến đổi một cách đột ngột:

- Nợ ngắn hạn: Năm 2007 so với năm 2006 nợ ngắn hạn giảm 750.540.000đ tương ứng giảm 25,83%, nhưng sang năm 2008 khoản này lại tăng 3.574.069.000đ.

Trong nợ ngắn hạn thì khoản phải trả cho người bán giảm nhiều nhất, cụ thể năm 2007 giảm 450.540.000đ tương ứng giảm 34,52%, vay và nợ ngắn hạn cũng giảm 300.000.000đ tương ứng giảm 18,75%. Năm 2008 nợ ngắn hạn tăng chủ yếu do tăng các khoản vay và nợ ngắn hạn, tăng 3.300.000.000đ tương ứng tăng 253,85%, phải trả cho người bán cũng tăng 274.069.000đ tương ứng tăng 32,07%.

- Nợ dài hạn: Trong khi nợ ngắn hạn năm 2007 giảm thì nợ dài hạn lại tăng đáng kể, tăng 53.191.213.000đ tương ứng tăng 205,53%. Năm 2008 song song với việc nợ ngắn hạn tăng thì các khoản nợ dài hạn lại giảm 1.519.384.000đ tương ứng với tỷ lệ giảm là 1,92%.

Qua phân tích nợ phải trả có thể thấy công ty có khả năng chiếm dụng vốn, tuy nhiên nếu công ty không có khả năng thanh toán tốt thì công ty sẽ bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay. Ví như năm 2008 doanh nghiệp tăng các khoản vay nợ ngắn hạn trong khi đó lại giảm các khoản nợ dài hạn điều này rất có thể dẫn đến rủi ro cho doanh nghiệp.

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty liên tục tăng trong các năm: 2007 tăng 4.761.683.000đ tương ứng tăng 6,82%. Trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 1.034.379.000đ tương ứng tăng 1,51% và lợi nhuận chưa phân phối tăng 3.727.304.000đ tương ứng tăng 281,24%. Năm 2008 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 7.154.405.000đ tương ứng tăng 9,59% trong đó phải kể đến khoản lợi nhuận chưa phân phối tăng 4.154.405.000đ tương ứng tăng 82,22%, ngoài ra vốn đầu tư của chủ sở hữu cũng tăng 3.000.000.000đ, tương ứng tăng 4,31%. Việc bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu đã giúp cho tính tự chủ về tài chính của công ty tăng lên, công ty cần bổ sung thêm nguồn vốn này ở kì tiếp theo để có một khả năng tài chính vững vàng.

## b) Phân tích theo chiều dọc

Bảng 7: Bảng phân tích nguồn vốn theo chiều dọc

ĐVT: 1000đ								
Nguồn vốn	Năm 2008		Năm 2007		Năm 2006		Chênh lệch cơ cấu	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	08/07	07/06
A. Nợ phải trả	83.303.121	50,47	81.248.436	52,14	28.807.763	29,21	(1,67)	(22,93)
I. Nợ ngắn hạn	5.728.555	3,47	2.154.486	1,38	2.905.026	2,95	2,09	(1,57)
1. Vay và nợ ngắn hạn	4.600.000	2,79	1.300.000	0,83	1.600.000	1,63	1,96	(0,8)
2. Phải trả cho người bán	1.128.555	0,68	854.486	0,55	1.305.026	1,32	0,13	(0,77)
II. Nợ dài hạn	77.574.566	47,00	79.093.950	50,76	25.902.737	26,26	(3,76)	28,2
1. Vay và nợ dài hạn	77.574.566	47,00	79.093.950	50,76	25.902.737	26,26	(3,76)	28,2
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	81.743.229	49,53	74.588.824	47,86	69.827.141	70,79	1,67	(22,93)
I. Vốn chủ sở hữu	81.743.229	49,53	74.588.824	47,86	69.827.141	70,79	1,67	(22,93)
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	72.536.188	43,94	69.536.188	44,62	68.501.809	69,45	(0,68)	(24,83)
2. Lợi nhuận chưa phân phối	9.207.041	5,59	5.052.636	3,24	1.325.332	1,34	2,35	1,9
Tổng cộng nguồn vốn	165.046.350	100	155.837.260	100	98.634.904	100	-	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)

Theo bảng phân tích kết cấu nguồn vốn ta thấy năm 2006 vốn chủ sở hữu là 69.827.141.000đ chiếm tỷ trọng lớn 70,79% sang năm 2007 giá trị vốn chủ sở hữu tăng lên là 74.588.824.000đ nhưng tỷ trọng vốn giảm còn 47,86% và năm 2008 vốn chủ sở hữu là 81.743.229.000đ, chiếm tỷ trọng 49,53%. Vốn chủ sở hữu tăng là do doanh nghiệp huy động vốn chủ sở hữu tăng và do khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng tăng. Nhưng tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm đi là do cơ cấu nợ phải trả tăng lên. Nợ phải trả liên tục tăng trong 3 năm. Năm 2007 so với 2006 tăng 52.440.673.000đ, tỷ trọng tăng 22,93%. Năm 2008 so với 2007 tăng 2.054.685.000đ, tỷ trọng tăng 1,67%. Đặc biệt trong năm 2008 nợ ngắn hạn tăng lên 3.574.069.000đ, tỷ trọng tăng 2,09%, trong khi đó nợ dài hạn giảm 1.519.384.000đ, tỷ trọng giảm 3,76%, ta có thể thấy doanh nghiệp có khả năng huy động vốn vay tốt tuy nhiên việc tăng khoản vay ngắn hạn và giảm khoản vay dài hạn rất có thể dẫn đến rủi ro trong kinh doanh. Doanh nghiệp cần có điều chỉnh

giữa khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn sao cho hợp lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và hạn chế được rủi ro.

*Kết luận:*

*Phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Hoàng Phương cho thấy:*

- Các khoản phải thu của khách hàng tăng, phản ánh nguồn vốn của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng, do đó công ty đang cố gắng đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.

- Hàng tồn kho liên tục tăng sẽ gây ứ đọng vốn và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định luôn chiếm tỷ trọng lớn trên 90% và liên tục tăng trong các năm. Điều này chứng minh công ty luôn tập trung vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới trang thiết bị phương tiện vận tải để nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Vốn chủ sở hữu tăng chậm, nợ phải trả liên tục tăng nhanh điều này rất dễ dẫn đến rủi ro cho doanh nghiệp.

*Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh mới chỉ dừng lại ở mức độ khái quát để có kết luận đúng đắn, chính xác phải đi sâu phân tích các chỉ tiêu khác liên quan đến tình hình tài chính của công ty để thấy hết được bức tranh toàn cảnh về công ty*

### 2.2.1.3 Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn.

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không. Mối quan hệ cân đối này được thể hiện qua các bảng phân tích sau:

Bảng 3: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2006

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn 7.798.029.000đ (7,91%)	Nợ ngắn hạn 2.905.026.000đ (2,95%)
Tài sản dài hạn 90.836.875.000đ (92,09%)	Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu 95.729.878.000đ (97,05%)

Bảng 4: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2007

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn 9.528.648.000đ (6,11%)	Nợ ngắn hạn 2.154.486.000đ (1,38%)
Tài sản dài hạn 146.308.612.000đ (93,89%)	Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu 153.682.774.000đ (98,62%)

Bảng 5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2008

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn 9.585.106.000đ (5,81%)	Nợ ngắn hạn 5.728.555.000đ (3,47%)
Tài sản dài hạn 155.461.244.000đ (94,19%)	Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu 159.317.795.000đ (96,53%)

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn:

Năm 2006 (1000đ):  $7.798.029 > 2.905.026$

2007 (1000đ):  $9.528.648 > 2.154.486$

2008 (1000đ):  $9.585.106 > 5.728.555$

Cả 3 năm 2006, 2007 và 2008 tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, điều này hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn.

- Cân đối giữa tài sản dài hạn với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2006 (1000đ): 90.836.875 < 95.729.878

2007 (1000đ): 146.308.612 < 153.682.774

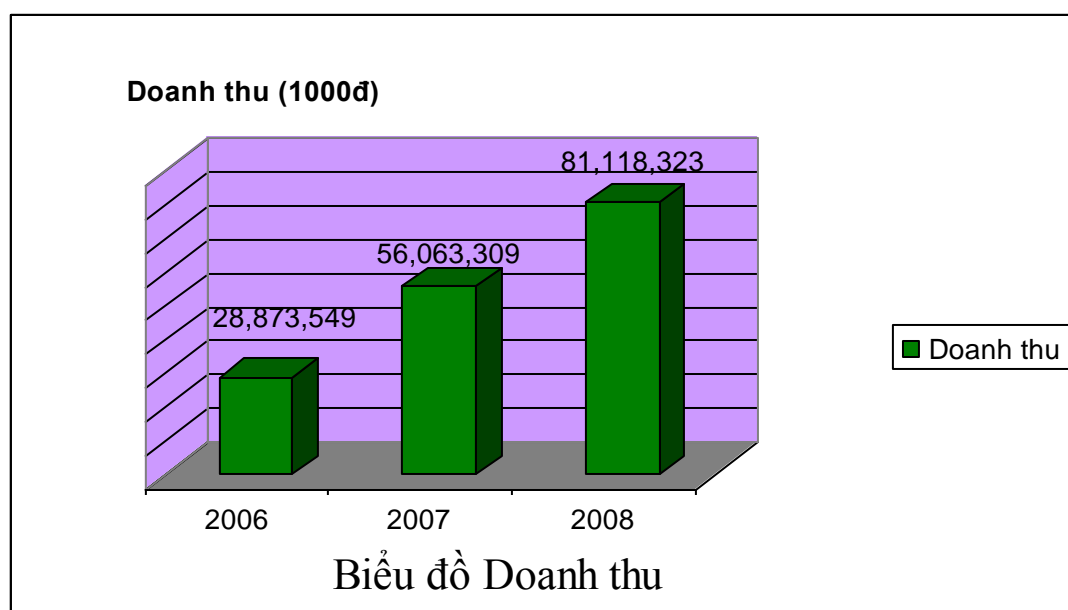
2008 (1000đ): 155.461.244 < 159.317.795

Cả 3 năm 2006, 2007 và 2008 tài sản dài hạn nhỏ hơn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Vậy nợ dài hạn ngoài việc đầu tư cho tài sản dài hạn thì đã có một phần đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh. Khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ an toàn nhưng tốn nhiều chi phí hơn so với nguồn vốn vay ngắn hạn.

### 2.2.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

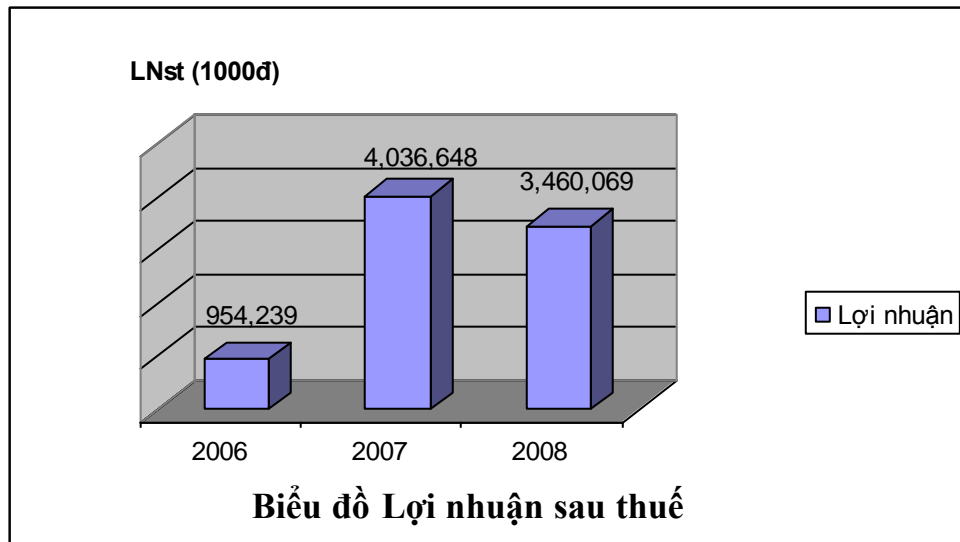
Nếu như phần trước dựa trên việc phân tích bảng cân đối kế toán cho ta biết phần nào về tình hình tài chính, mục đích sử dụng các nguồn vốn và hiệu quả của việc sử dụng các nguồn đó thì việc phân tích các khoản mục trên báo cáo kết quả kinh doanh sẽ bổ sung thêm các thông tin về tài chính và cho thấy công ty đã kinh doanh hiệu quả ra sao trên các nguồn vốn đó.

Để có cái nhìn bao quát về kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp có 2 sơ đồ về lợi nhuận và doanh thu như sau:



Qua biểu đồ có thể thấy doanh thu của doanh nghiệp liên tục tăng trong 3 năm, đây là dấu hiệu tốt, tuy nhiên để có kết luận chính xác về hiệu quả hoạt động sản

xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì cần phải xem xét lợi nhuận của doanh nghiệp.



Qua biểu đồ ta thấy lợi nhuận của công ty tăng nhanh từ năm 2007 và xu hướng giảm ở 2008. Qua biểu đồ trên có thể thấy doanh thu năm 2008 tăng so với 2007 song lợi nhuận lại giảm, đây là dấu hiệu không tốt đối với công ty.

Để biết rõ nguyên nhân thì chúng ta phải đi sâu phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

#### a) Phân tích theo chiều ngang

Để thuận lợi cho việc phân tích và để có cái nhìn chi tiết về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp ta tiến hành lập bảng phân tích như sau:



Bảng 7: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

ĐVT: 1000đ							
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007		2007 so với 2006	
				Giá trị	%	Giá trị	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.118.323	56.063.309	28.873.549	25.055.014	44,69	27.189.760	94,17
2. Các khoản giảm trừ doanh thu							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.118.323	56.063.309	28.873.549	25.055.014	44,69	27.189.760	94,17
4. Giá vốn hàng bán	64.943.776	44.615.178	25.588.548	20.328.598	45,56	19.026.630	74,36
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.174.547	11.448.131	3.285.001	4.726.416	41,29	8.163.130	248,50
6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.475			28.475	100		
7. Chi phí tài chính	10.928.620	4.625.123	1.704.972	6.303.497	136,29	2.920.151	171,27
- Trong đó: chi phí lãi vay	10.928.619	4.625.123	1.704.972	6.303.497	136,29	2.920.151	171,27
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	468.750	1.216.552	299.770	(747.802)	(61,47)	916.782	305,83
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.805.652	5.606.456	1.280.259	(800.804)	(14,28)	4.326.197	337,92
10. Thu nhập khác	1.948.471	10.789.998	3.245.281	(8.841.527)	(81,94)	7.544.717	232,48
11. Chi phí khác	1.948.471	10.789.998	3.200.208	(8.841.527)	(81,94)	7.589.790	237,17
12. Lợi nhuận khác	-	-	45.073			(45.073)	(100)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.805.652	5.606.456	1.325.332	(800.804)	(14,28)	4.281.124	323,02
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.345.583	1569.808	371.093	(224.225)	(14,28)	1.198.715	323,02
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.460.069	4.036.648	954.239	(576.579)	(14,28)	3.082.409	323,02

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)

Từ bảng phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế năm 2007 so với 2006 tăng 4.281.124.000đ với tỷ lệ tăng 323,02% cho thấy kết quả kinh doanh của công ty năm 2007 tốt hơn 2006. Tuy nhiên năm 2008 tổng lợi nhuận sau thuế lại giảm 800.804.000đ với tỷ lệ giảm 14,28%. Điều đó thể hiện năm 2008 kết quả kinh doanh của công ty có giảm sút so với 2007, nhưng nhìn chung công ty đã cố gắng trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận, đồng thời cũng cho thấy sự phát triển của công

ty trong quá trình kinh doanh. Bảng phân tích trên cũng cho thấy các chỉ tiêu về lợi nhuận như sau: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 2007 so với 2006 tăng 4.326.197.000đ với tỷ lệ tăng 337,92%, năm 2008 so với 2007 giảm 800.804.000đ với tỷ lệ giảm 14,28%.

Xem xét các chỉ tiêu phản ánh doanh thu và chi phí ta thấy như sau:

- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2007 tăng 27.189.760.000đ với tỷ lệ tăng 94,17% so với 2006. Năm 2008 doanh thu tiếp tục tăng 25.055.014.000đ với tỷ lệ tăng 44,69% so với 2007. Từ đây có thể thấy sự cố gắng của doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa. Điều này chẳng những làm tăng doanh thu thuần, tạo điều kiện ra tăng lợi nhuận kinh doanh mà còn giúp doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi được vốn.

- Doanh thu thuần năm 2007 tăng 27.189.760.000đ với tỷ lệ tăng 94,17%, và năm 2008 tăng 25.055.014.000đ với tỷ lệ tăng 44,69% như vậy các khoản giảm giá hàng bán của doanh nghiệp là không có, điều này cho thấy chất lượng hàng hóa sản phẩm của doanh nghiệp được đảm bảo chứng tỏ doanh nghiệp đang cố gắng tiêu thụ sản phẩm để mở rộng thị trường.

- Khi sản lượng tiêu thụ tăng mà trị giá vốn hàng bán cũng ra tăng là lẽ đương nhiên, nhưng vấn đề ở đây là năm 2008 giá vốn hàng bán tăng 20.328.598.000đ tương ứng với tỷ lệ tăng 45,56% trong khi đó tốc độ tăng doanh thu chỉ đạt 44,69%. Đây là dấu hiệu không tốt cho doanh nghiệp, doanh nghiệp cần nghiên cứu tìm hiểu nguyên nhân để từ đó có biện pháp điều chỉnh hợp lí.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2008 tăng không đáng kể, tăng 28.475.000đ so với 2007. Doanh nghiệp cần có biện pháp nâng cao doanh thu hoạt động tài chính trong những kì tiếp theo.

- Chi phí tài chính liên tục tăng nhanh trong 3 năm. Năm 2007 tăng 2.920.151.000đ với tỷ lệ tăng 171,27% so với 2006. Năm 2008 chi phí tài chính tiếp tục tăng 6.303.497.000đ với tỷ lệ tăng 136,29% so với 2007. Toàn bộ chi phí tài chính là lãi vay phải trả điều đó cho thấy doanh nghiệp có xu hướng sử dụng vốn vay ngày càng nhiều hơn vốn chủ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2007 tăng 916.782.000đ với tỷ lệ tăng 305,83% lớn hơn tỷ lệ tăng doanh thu đây là vấn đề cần được quan tâm xem xét, xem có những khoản chi nào lãng phí bất hợp lý để điều chỉnh ngay. Năm 2008 chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 747.802.000đ với tỷ lệ giảm 61,46% cho thấy doanh nghiệp đã có chuyển biến tốt trong quản lý kinh doanh.

Để hiểu rõ hơn về biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh ta hãy tìm hiểu sự biến đổi về mặt kết cấu.

b) Phân tích theo chiều dọc

Bảng 8: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

ĐVT: 1000đ								
Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2007		Năm 2006		Chênh lệch cơ cấu	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	08/07	07/06
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.118.323	100	56.063.309	100	28.873.549	100	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.118.323	100	56.063.309	100	28.873.549	100	-	-
4. Giá vốn hàng bán	64.943.776	80,01	44.615.178	79,58	25.588.548	88,62	0,43	(9,04)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.174.547	19,94	11.448.131	20,42	3.285.001	11,38	(0,48)	9,04
6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.475	0,04					0,04	-
7. Chi phí tài chính	10.928.620	13,47	4.625.123	8,25	1.704.972	5,90	5,22	2,35
- Trong đó: chi phí lãi vay	10.928.619	13,47	4.625.123	8,25	1.704.972	5,09	5,22	2,35
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	468.750	0,58	1.216.552	2,17	299.770	1,04	(1,59)	1,13
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.805.652	5,92	5.606.456	10,00	1.280.259	4,93	(4,08)	5,07
10. Thu nhập khác	1.948.471	2,40	10.789.998	19,25	3.245.281	11,24	(16,85)	8,01
11. Chi phí khác	1.948.471	2,40	10.789.998	19,25	3.200.208	11,08	(16,85)	8,17
12. Lợi nhuận khác	-		-		45.073	0,16	-	(0,16)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.805.652	5,92	5.606.456	10,00	1.325.332	4,59	(4,08)	5,41
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.345.583	1,66	1569.808	2,80	371.093	1,29	(1,14)	1,51
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.460.069	4,27	4.036.648	7,20	954.239	3,30	(2,93)	3,9

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)

Nhìn vào bảng kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh ta có thể thấy năm 2006 để có 100đ doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 88,62đ giá vốn hàng bán, 1,04đ chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2007 để có 100đ doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 79,58đ giá vốn và 2,17đ chi phí quản lý doanh nghiệp. Và đến năm 2008 để có 100đ doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra 80,01đ giá vốn và 0,58đ chi phí quản lý doanh nghiệp. Từ đây có thể thấy để cùng đạt được 100đ doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán có xu hướng tăng lên, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng ở năm 2007 và có xu hướng giảm nhanh ở năm 2008.

- Cứ 100đ doanh thu thuần đem lại 11,38đ lợi nhuận gộp năm 2006, 20,42đ năm 2007 và 19,94đ năm 2008. Điều này chứng tỏ sức sinh lời trên một đồng doanh thu thuần năm 2007 cao hơn 2006, nhưng năm 2008 lại giảm so với 2007.

- Trong 100đ doanh thu thuần của năm 2006 có 4,93đ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó năm 2007 cứ 100đ doanh thu thuần có 10đ lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh và năm 2008 thì cứ 100đ doanh thu thuần có 5,92đ lợi nhuận, điều này cho thấy năm 2008 công ty kinh doanh không hiệu quả, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh có xu hướng giảm đi.

- Cứ trong 100đ doanh thu thuần thì lại có 3,30đ lợi nhuận sau thuế (năm 2006), năm 2007 có 7,02đ và năm 2008 có 4,27đ từ đây cho thấy năm 2008 hoạt động kinh doanh của công ty có chiều hướng đi xuống so với 2007. Do đó, công ty cần tìm hiểu rõ nguyên nhân và có biện pháp cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh trong những kì tới.

#### Kết luận:

*Như vậy có thể thấy cả 3 năm 2006, 2007 và 2008 doanh nghiệp đã liên tục đẩy mạnh bán ra để tăng doanh thu thuần, điều đó chẳng những làm tăng lợi nhuận mà còn tạo điều kiện tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn. Tuy vậy cũng cần nghiên cứu doanh thu tăng là do sản lượng sản phẩm bán ra tăng hay do doanh nghiệp tăng giá bán sản phẩm, những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó và tình hình về giá vốn hàng bán ở doanh nghiệp ra sao. Khi khối lượng tiêu thụ tăng thì trị giá vốn hàng bán tăng cũng là lẽ đương nhiên nhưng tốc độ tăng giá vốn hàng*

bán lại nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thì doanh nghiệp cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân là do giá cả hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu trên thị trường tăng hay là do khuyết điểm trong khâu quản lý giá thành để từ đó có biện pháp điều chỉnh hợp lý. Chi phí tài chính liên tục tăng nhanh làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, trong khi đó doanh thu hoạt động tài chính tăng không đáng kể. Do đó doanh nghiệp cần có sự điều chỉnh hợp lý giữa việc sử dụng vốn vay và vốn chủ, đồng thời doanh nghiệp cũng cần có biện pháp nâng cao doanh thu hoạt động tài chính trong những kì tiếp theo.

### 2.2.3 Phân tích các chỉ số tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp do vậy chúng ta cần phải phân tích các chỉ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

Tình hình tài chính được đánh giá là lành mạnh trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả vì vậy chúng bắt đầu từ việc phân tích khả năng thanh toán.

#### 2.2.3.1 Nhóm chỉ số khả năng thanh toán

##### ❖ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (hiện hành)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Bảng 9: Hệ số thanh toán tổng quát

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Tổng tài sản	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	57.202.356
2. Tổng nợ phải trả	83.303.121	81.248.436	28.807.763	2.054.685	52.440.700
3. Hệ số thanh toán tổng quát	1,98	1,92	3,42	0,06	(1,5)

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2006 là 3,42 lần, nghĩa là cứ 1đ đi vay có 3,42đ tài sản đảm bảo. Năm 2007 hệ số thanh toán tổng quát là 1,92 nghĩa là cứ 1đ đi vay có 1,92đ tài sản đảm bảo. Hệ số thanh toán tổng quát năm 2007 giảm 1,5 lần

so với 2006 tuy nhiên hệ số vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt.

Nguyên nhân dẫn đến khả năng thanh toán tổng quát năm 2007 giảm so với 2006:

- Tổng tài sản tăng dẫn đến khả năng thanh toán tổng quát tăng

$$\frac{155.387.260}{28.807.763} - \frac{98.634.904}{28.807.763} = 1,98$$

- Tổng nợ phải trả tăng làm cho khả năng thanh toán tổng quát giảm

$$\frac{155.387.260}{81.248.436} - \frac{155.387.260}{28.807.763} = - 3,48$$

Năm 2008 hệ số thanh toán tổng quát là 1,98 lần, tăng 0,06 lần so với năm 2007.

Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã tận dụng khả năng chiếm dụng vốn khá tốt.

Nguyên nhân dẫn đến khả năng thanh toán tổng quát năm 2008 tăng so với 2007:

- Tổng tài sản tăng dẫn đến khả năng thanh toán tổng quát tăng

$$\frac{165.046.350}{81.248.436} - \frac{155.387.260}{81.248.436} = 0,11$$

- Nợ phải trả tăng làm cho khả năng thanh toán tổng quát giảm

$$\frac{165.046.350}{83.303.121} - \frac{165.046.350}{81.248.436} = - 0,05$$

❖ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Bảng 10: Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Tài sản ngắn hạn	9.585.106	9.528.648	7.798.029	56.458	1.730.619
2. Nợ ngắn hạn	5.728.555	2.154.486	2.905.026	3.574.069	(750.540)
3. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,67	4,42	2,68	(2,75)	1,74

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2006 là 2,68 lần nghĩa là 1đ nợ ngắn hạn có 2,68đ tài sản ngắn hạn đảm bảo và năm 2007 cứ 1đ nợ ngắn hạn thì có 4,42đ tài sản

ngắn hạn đảm bảo, tức là hệ số thanh toán nợ ngắn hạn tăng 1,74 lần so với 2006 điều này cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty được cải thiện.

Nguyên nhân dẫn đến tăng khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2007

- Tổng tài sản tăng dẫn đến khả năng thanh toán nợ

$$\frac{9.528.648}{2.905.026} - \frac{7.798.029}{2.905.026} = 0,6$$

- Tổng nợ ngắn hạn tăng dẫn đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng

$$\frac{9.528.648}{2.154.486} - \frac{9.528.648}{2.905.026} = 1,14$$

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2008 là 1,67 lần nghĩa là cứ 1đ nợ ngắn hạn có 1,67đ tài sản ngắn hạn đảm bảo, giảm 2,75 lần so với 2007. Tuy nhiên hệ số vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán là tốt.

Nguyên nhân dẫn đến giảm khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2008

- Tài sản ngắn hạn tăng dẫn đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng

$$\frac{9.585.106}{2.154.486} - \frac{9.528.648}{2.154.486} = 0,03$$

- Tổng nợ ngắn hạn dẫn đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn giảm

$$\frac{9.585.106}{5.728.555} - \frac{9.585.106}{2.154.486} = -2,78$$

❖ Hệ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Bảng 11: Hệ số thanh toán nhanh

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Tài sản ngắn hạn	2.814.843	3.298.025	947.054	56.458	1.730.619
2. Nợ ngắn hạn	5.728.555	2.154.486	2.905.026	3.574.069	(750.540)
3. Hệ số thanh toán nhanh	0,49	1,53	0,33	(1,04)	1,2

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Hệ số thanh toán nhanh năm 2006 là 0,33 lần cho thấy cứ 1đ nợ ngắn hạn có 0,33đ tiền và tương đương tiền đảm bảo. Hệ số này nhỏ hơn 1 thể hiện khả năng thanh toán nhanh thấp, điều này sẽ ảnh hưởng tới uy tín của doanh nghiệp với các chủ

nợ ngắn hạn. Năm 2007 hệ số thanh toán nhanh là 1,53 lần, tăng 1,2 lần so với 2006 thể hiện khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là tốt.

Nguyên nhân dẫn đến khả năng thanh toán nhanh năm 2007 tăng:

- Tiền và tương đương tăng làm cho khả năng thanh toán nhanh tăng

$$\frac{3.298.025}{2.905.026} - \frac{947.054}{2.905.026} = 0,81$$

- Tổng nợ ngắn hạn giảm dẫn đến khả năng thanh toán nhanh tăng

$$\frac{3.298.025}{2.154.486} - \frac{3.298.025}{2.905.026} = 0,39$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2008 là 0,49 lần, giảm 1,04 lần so với 2007. Hệ số thanh toán nhanh năm 2008 nhỏ hơn 1 thể hiện khả năng thanh toán của công ty rất thấp. Công ty cần phấn đấu để cải thiện tình hình này.

Nguyên nhân dẫn đến khả năng thanh toán nhanh năm 2008 giảm:

- Tiền và tương đương tiền giảm làm cho khả năng thanh toán nhanh giảm

$$\frac{2.814.843}{2.154.486} - \frac{3.298.025}{2.154.486} = -0,22$$

- Tổng nợ ngắn hạn tăng làm cho khả năng thanh toán nhanh giảm

$$\frac{2.814.843}{5.728.555} - \frac{2.814.843}{2.154.486} = -0,82$$

❖ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

Bảng 12: Hệ số thanh toán lãi vay

ĐVT: 1000đ					
Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	15.734.272	10.231.575	3.030.304	5.502.697	7.201.271
2. Lãi vay	10.928.620	4.625.123	1.704.972	6.303.497	2.920.151
3. Hệ số thanh toán lãi vay	1,44	2,21	1,78	(0,77)	0,43
<i>(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)</i>					



Năm 2006 cứ 1đ lãi vay đến hạn được đảm bảo bằng 1,78đ lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Năm 2007 cứ 1đ lãi vay đến hạn được đảm bảo bằng 2,21đ lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Điều này cho thấy khả năng thanh toán lãi vay 2007 tăng 0,43 lần so với 2006. Nguyên nhân dẫn đến sự biến động này là do:

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay tăng làm cho khả năng thanh toán lãi vay tăng

$$\frac{10.231.575}{1.704.972} - \frac{3.030.304}{1.704.972} = 4,22$$

- Lãi vay tăng làm cho khả năng thanh toán lãi vay giảm

$$\frac{10.231.575}{4.625.123} - \frac{10.231.575}{1.704.972} = - 3,79$$

Năm 2008 khả năng thanh toán lãi vay là 1,44 lần, giảm 0,77 lần, tuy vẫn đảm bảo khả năng thanh toán lãi vay nhưng so với 2007 có chiều hướng xấu đi.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng khả năng thanh toán lãi vay giảm là do:

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay tăng làm cho khả năng thanh toán lãi vay tăng

$$\frac{15.734.272}{4.625.123} - \frac{10.231.575}{4.625.123} = 1,19$$

- Lãi vay tăng làm cho khả năng thanh toán lãi vay giảm

$$\frac{15.734.272}{10.928.620} - \frac{15.734.272}{4.625.123} = - 1,96$$

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán

Bảng 13: Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán năm 2007

Chi tiêu	Các nhân tố ảnh hưởng							Tổng cộng
	TTS	TSNH	Tiền và TĐT	NNH	NPT	EBIT	LV	
1. Hệ số thanh toán tổng quát	+1,98				-3,48			-1,5
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn		+0,6		+1,14				+1,74
3. Hệ số thanh toán nhanh			+0,81	+0,39				+1,2
4. Hệ số thanh toán lãi vay						+4,22	-3,79	+0,43

Bảng 14: Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán năm 2008

Chỉ tiêu	Các nhân tố ảnh hưởng							Tổng cộng
	TTS	TSNH	Tiền và TĐT	NNH	NPT	EBIT	LV	
1. Hệ số thanh toán tổng quát	+0,11				-0,05			+0,06
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn		+0,03		-2,78				-2,75
3. Hệ số thanh toán nhanh			-0,22	-0,82				-1,04
4. Hệ số thanh toán lãi vay						-1,19	-1,96	-0,77

*Kết luận:*

Năm 2007 so với năm 2006 khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm, các khoản thanh toán nợ ngắn hạn, thanh toán nhanh và thanh toán lãi vay đều tăng. Năm 2008 các khoản thanh toán của công ty giảm đáng kể, nhưng nhìn chung công ty vẫn chủ động đảm bảo được các khả năng thanh toán. Tuy vậy công ty vẫn cần phải quan tâm hơn nữa trong việc cải thiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

## 2.2.3.2 Nhóm các hệ số phản ánh cơ cấu tài chính

## ❖ Hệ số nợ

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 15: Hệ số nợ

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Tổng nợ phải trả	83.303.121	81.248.436	28.807.763	2.054.685	52.440.700
2. Tổng tài sản	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	57.202.350
3. Hệ số số nợ (%)	50,47	52,14	29,21	- 1,67	22,93
<i>(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)</i>					

Nếu như năm 2006 hệ số nợ là 29,21% nghĩa là trong 100đ tài sản của công ty có 29,21đ vay nợ, thì sang năm 2007 hệ số nợ này tăng lên là 52,14%, tức là đã tăng

22,93% so với năm 2006, điều này thể hiện sự tự chủ về tài chính của công ty bị giảm sút. Doanh nghiệp luôn mong muốn hệ số nợ cao bởi vì điều này có thể tạo lợi nhuận nhiều hơn nhưng lại không sử dụng vốn của mình. Tuy nhiên, với hệ số nợ quá cao công ty sẽ dễ gặp rủi ro tài chính và việc vay thêm vốn từ các đơn vị khác là điều hết sức khó khăn, bởi lẽ hệ số nợ cao sẽ làm cho các nhà cung cấp tín dụng lo ngại về khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Nguyên nhân làm cho hệ số nợ năm 2007 tăng cao:

- Nợ phải trả tăng dẫn đến hệ số nợ tăng

$$\frac{81.248.436}{98.634.904} - \frac{28.807.763}{98.634.904} = 53,17\%$$

- Tổng tài sản tăng dẫn đến hệ số nợ giảm

$$\frac{81.248.436}{155.837.260} - \frac{81.248.436}{98.634.904} = -30,24\%$$

Năm 2008 hệ số nợ là 50,47%, giảm 1,67% so với năm 2007, tuy nhiên lượng giảm này không đáng kể. Công ty cần có biện pháp điều chỉnh hệ số nợ cho hợp lý với từng thời kì và mục tiêu kinh doanh của công ty. Nguyên nhân làm hệ số nợ năm 2008 giảm:

- Nợ phải trả tăng làm cho hệ số nợ tăng

$$\frac{83.303.121}{155.837.260} - \frac{81.248.436}{155.837.260} = 1,31\%$$

- Tổng tài sản tăng dẫn đến hệ số nợ giảm

$$\frac{83.303.121}{165.046.350} - \frac{83.303.121}{155.837.260} = -2,98\%$$

#### ❖ Hệ số tự chủ tài chính

$$\text{Hệ số tự chủ tài chính} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 16: Hệ số tự chủ tài chính

ĐVT: 1000đ					
Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	81.743.229	74.588.824	69.827.141	7.154.405	52.440.700
2. Tổng tài sản	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	57.202.350
3. Hệ số tự chủ tài chính (%)	49,53	47,86	70,79	1,67	22,93

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)

Hệ số tự chủ tài chính cho thấy mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh riêng của mình. Hệ số tự chủ càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập với các chủ nợ cao, do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép chi phí từ các khoản vay.

Năm 2006 hệ số tự chủ tài chính là 70,79% có nghĩa là trong 100đ vốn của công ty có 70,79đ vốn chủ sở hữu, an toàn nhưng hiệu quả không cao. Năm 2007 hệ số tự chủ tài chính là 47,86đ giảm 22,93% so với 2006. Nguyên nhân hệ số tự chủ tài chính giảm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng làm cho hệ số tự chủ tài chính tăng

$$\frac{74.588.824}{98.634.904} - \frac{69.827.141}{98.634.904} = 4,83\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho hệ số tự chủ tài chính

$$\frac{74.588.824}{155.837.260} - \frac{74.588.824}{98.634.904} = -27,76\%$$

Năm 2008 hệ số tự chủ tài chính là 49,55%, tăng 1,67% so với năm 2007. Điều này cho thấy công ty đang bắt đầu tự chủ tài chính với các khoản vay, tính độc lập với các chủ nợ dần tăng cao. Nguyên nhân dẫn đến hệ số tự chủ tài chính tăng:

- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng làm cho hệ số tự chủ tài chính tăng

$$\frac{81.743.229}{155.837.260} - \frac{74.588.824}{155.837.260} = 4,59\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho hệ số tự chủ tài chính giảm

$$\frac{81.743.229}{165.046.350} - \frac{81.743.229}{155.837.260} = - 2,92\%$$

- ❖ Tỷ suất đầu tư

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản cố định ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 17: Tỷ suất đầu tư

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Tài sản cố định ròng	155.461.244	146.108.612	90.636.875	9.352.632	55.471.737
2. Tổng tài sản	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	57.202.350
3. Tỷ suất đầu tư (%)	94,19	93,76	91,89	0,43	1,87

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Năm 2006 cứ đầu tư 100đ vốn thì đầu tư cho tài sản cố định là 91,89đ, sang năm 2007 tăng lên là 93,79đ, tức là tăng 1,87đ. Điều này cho thấy công ty chủ yếu đầu tư vào tài sản cố định và xu hướng đầu tư ngày càng tăng. Điều này cũng dễ hiểu vì doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải biển nên nguồn vốn huy động chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn. Lí do dẫn đến tỷ suất đầu tư tăng:

- Tài sản cố định tăng làm cho tỷ suất đầu tư tăng

$$\frac{146.108.612}{98.634.904} - \frac{90.636.875}{98.634.904} = 56,24\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho tỷ suất đầu tư giảm

$$\frac{146.108.612}{155.837.260} - \frac{146.108.612}{98.634.904} = -54,37\%$$

Năm 2008 tỷ suất đầu tư là 94,19%, tăng 0,43 % so với 2007. Công ty luôn chú trọng đầu tư vào tài sản cố định cho thấy đây là một cách phân bổ nguồn vốn khá hợp lí, công ty cần phải luôn luôn quan tâm tới tài sản cố định, trang thiết bị kỹ thuật, nâng cao năng lực các đội tàu để tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Lí do dẫn đến tỷ suất đầu tư năm 2008 tăng:

- Tài sản cố định tăng làm cho tỷ suất đầu tư tăng

$$\frac{155.461.244}{155.837.260} - \frac{146.108.612}{155.837.260} = 6\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho tỷ suất đầu tư giảm

$$\frac{155.461.244}{165.046.350} - \frac{155.461.244}{155.837.260} = -5,57\%$$

Các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu tài chính

Bảng 18: Các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu tài chính năm 2007

Chỉ tiêu	Các nhân tố ảnh hưởng				Tổng cộng
	NPT	VCSH	TSCĐ	TTS	
1. Hệ số nợ	+53,17			- 30,24	+22,93
2. Hệ số tự chủ tài chính		+4,83		- 27,76	- 22,93
3. Tỷ suất đầu tư			+56,24	- 54,37	+1,87

Bảng 19: Các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu tài chính năm 2008

Chỉ tiêu	Các nhân tố ảnh hưởng				Tổng cộng
	NPT	VCSH	TSCĐ	TTS	
1. Hệ số nợ	+1,31			- 2,98	- 1,67
2. Hệ số tự chủ tài chính		+4,59		- 2,92	+1,67
3. Tỷ suất đầu tư			+6	- 5,57	+0,43

*Kết luận: Qua việc phân tích các hệ số phản ánh cơ cấu tài chính ta có thể thấy công ty đang có xu hướng chuyển từ việc sử dụng vốn chủ sang sử dụng vốn vay nhiều hơn, tuy nhiên việc phân tích hệ số tự chủ tài chính cho ta thấy công ty vẫn có khả năng tự chủ tài chính tốt. Việc sử dụng vốn vay ngoài ngày càng nhiều hơn tuy có hiệu quả nhưng rủi ro cũng cao do đó công ty cần cân bằng giữa nguồn vốn chủ và vốn vay sao cho hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả nhất. Ngoài ra việc sử dụng nhiều vốn vay dẫn đến lãi vay liên tục tăng cao làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty cần có biện pháp nâng cao đòn bẩy tài chính giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh hơn nữa vào năm 2009.*

## 2.2.3.3 Nhóm các chỉ số hoạt động

## ❖ Tỷ suất hoạt động tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

Bảng 20: Vòng quay hàng tồn kho

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Doanh thu thuần	81.118.323	56.063.309	28.873.549	25.055.014	27.189.760
2. Hàng tồn kho	3.196.027	2.647.360	1.823.426	548.667	823.934
- Số đầu năm	2.907.710	2.387.009	1.259.842	520.701	1.127.167
- Số cuối năm	3.484.344	2.907.710	2.387.009	576.634	520.701
- Số bình quân	3.196.027	2.647.360	1.823.426	548.667	823.934
3. Số vòng quay hàng tồn kho	25,38	21,18	15,83	4,2	5,35
4. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	14,18	16,99	22,74	(2,81)	(5,75)

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Qua bảng phân tích trên ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2006 là 15,83 vòng và kì luân chuyển hàng tồn kho là 22,74 ngày. Năm 2007 vòng quay hàng tồn kho là 21,18 vòng và kỳ luân chuyển hàng tồn kho là 16,99 ngày. Năm 2007 vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho kỳ luân chuyển giảm 2,81 ngày. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu hay lượng hàng tiêu thụ ngày càng cao, lượng hàng tồn kho giảm. Nguyên nhân làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng

$$\frac{56.063.309}{1.823.426} - \frac{28.873.549}{1.823.426} = 14,91$$

- Hàng tồn kho tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm

$$\frac{56.063.309}{2.647.360} - \frac{56.063.309}{1.823.426} = -9,56$$

Năm 2008 vòng quay hàng tồn kho tăng lên là 25,38 vòng làm cho kỳ luân chuyển hàng tồn kho giảm xuống còn 14,18 ngày, giảm 2,81 ngày so với 2007. Vòng quay hàng tồn kho liên tục tăng cho thấy rõ sự cố gắng trong tiêu thụ hàng hóa, nguyên vật liệu của doanh nghiệp. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay hàng tồn kho năm 2008 giảm:

- Doanh thu thuần tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng

$$\frac{81.118.323}{2.647.360} - \frac{56.063.309}{2.647.360} = 9,46$$

- Hàng tồn kho tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm

$$\frac{81.118.323}{3.196.027} - \frac{81.118.323}{2.647.360} = -5,26$$

❖ Kỳ thu tiền bình quân:

Kỳ thu tiền bình quân dùng để đo lường hiệu quả và chất lượng quản lý khoản phải thu. Nó cho biết bình quân khoản phải thu mất bao nhiêu ngày.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Giá trị khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần hàng năm}/360}$$

Bảng 21: Kỳ thu tiền bình quân

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Khoản phải thu	2.427.870	3.078.469	3.501.728	(650.599)	(423.259)
- Số đầu năm	2.451.210	3.705.727	3.297.729	(1.254.517)	407.998
- Số cuối năm	2.404.529	2.451.210	3.705.727	(46.681)	(1.254.517)
- Số bình quân	2.427.870	3.078.469	3.501.728	(650.599)	(423.259)
2. Doanh thu thuần	81.118.323	56.063.309	28.873.549	25.055.014	27.187.760
3. Kỳ thu tiền bình quân	10,77	19,77	43,66	(9)	(23,89)

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy kỳ thu tiền bình quân năm 2006 là 43,66 ngày, năm 2007 là 19,77 ngày, giảm 23,89 ngày so với 2006. Điều này cho thấy công ty đang làm rất tốt công tác thu hồi các khoản phải thu, công ty cần cố gắng phát huy mặt này. Nguyên nhân dẫn đến kỳ thu tiền bình quân năm 2007 giảm:

- Khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm

$$\frac{3.078.469}{28.873.549/360} - \frac{3.501.728}{28.873.549/360} = -5,28$$

- Doanh thu tăng làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm

$$\frac{3.078.469}{56.063.309/360} - \frac{3.078.469}{28.873.549/360} = -18,61$$



Năm 2008 kỳ thu tiền bình quân là 10,77 ngày, giảm 9 ngày so với năm 2007. Điều này cho thấy thực tế chính sách quản lý khoản phải thu của công ty là rất tốt.

Nguyên nhân làm cho kỳ thu tiền bình quân tiếp tục giảm ở năm 2008 là do:

- Khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm

$$\frac{2.427.870}{56.063.309/360} - \frac{3.078.469}{56.063.309/360} = -4,18$$

- Doanh thu tăng làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm

$$\frac{2.427.870}{81.118.323/360} - \frac{2.427.870}{56.063.309/360} = -4,82$$

- ❖ Vòng quay tài sản cố định:

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định ròng}}$$

Bảng 22: Vòng quay tài sản cố định

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Doanh thu thuần	81.118.323	56.063.309	28.873.549	25.055.014	27.189.760
2. Tài sản cố định ròng	150.784.928	118.472.744	76.111.224	32.312.184	42.361.520
- Số đầu năm	146.108.612	90.836.875	61.385.572	55.271.737	29.451.303
- Số cuối năm	155.461.244	146.108.612	90.836.875	9.352.632	55.271.737
- Số bình quân	150.784.928	118.472.744	76.111.224	32.312.184	42.361.520
3. Vòng quay tài sản cố định	0,54	0,47	0,38	0,07	0,09

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Qua bảng phân tích ta thấy vòng quay tài sản cố định năm 2006 là 0,38 vòng, năm 2007 là 0,47 vòng, tăng 0,07 vòng so với 2006. Điều này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản cố định ngày càng hiệu quả hơn. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay tài sản cố định tăng là do:

- Doanh thu tăng làm cho vòng quay tài sản cố định tăng

$$\frac{56.063.309}{76.111.224} - \frac{28.873.549}{76.111.224} = 0,35$$

- Giá trị tài sản cố định tăng làm cho vòng quay tài sản cố định tăng

$$\frac{56.063.309}{118.472.744} - \frac{56.063.309}{76.111.224} = -0,26$$

Năm 2008 vòng quay tài sản cố định là 0,54 vòng, tăng 0,07 vòng so với 2007. Điều này chứng tỏ công ty đã thực hiện hợp lí việc đầu tư tài sản cố định, làm tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định, công ty cần cố gắng phát huy.

- Doanh thu tăng làm cho vòng quay tài sản cố định tăng

$$\frac{81.118.323}{118.472.744} - \frac{56.063.309}{118.472.744} = 0,21$$

- Giá trị tài sản cố định tăng làm cho vòng quay tài sản cố định giảm

$$\frac{81.118.323}{150.784.928} - \frac{81.118.323}{118.472.744} = -0,14$$

#### ❖ Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 22: Vòng quay tổng tài sản

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Doanh thu thuần	81.118.323	56.063.309	28.873.549	25.055.014	27.189.760
2. Tổng tài sản	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	57.202.356
3. Vòng quay tổng tài sản	0,49	0,36	0,29	0,13	0,07
<i>(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)</i>					

Ta thấy số vòng quay tổng tài sản năm 2006 là 0,26 và năm 2007 là 0,36 tăng 0,07 vòng so với 2006. Điều này có nghĩa cứ 1đ vốn sử dụng năm 2007 tạo ra doanh thu thuần nhiều hơn so với năm 2006 là 0,07đ .

Nguyên nhân làm cho vòng quay tổng tài sản tăng:

- Doanh thu tăng làm cho vòng quay tổng tài sản tăng

$$\frac{56.063.309}{98.634.904} - \frac{28.873.549}{98.634.904} = 0,28$$

- Tổng tài sản tăng làm cho vòng quay tổng tài sản giảm

$$\frac{56.063.309}{155.837.260} - \frac{56.063.309}{98.634.904} = -0,21$$

Năm 2008 số vòng quay tổng tài sản là 0,49 vòng tăng 0,13 vòng so với năm 2007. Điều này cho thấy khả năng quản lý tài sản của công ty ngày càng tốt hơn, vòng quay tổng tài sản liên tục tăng trong 3 năm cho thấy công ty sử dụng tài sản ngày càng hiệu quả.

Nguyên nhân làm cho vòng quay tổng tài sản tăng

- Doanh thu tăng làm cho vòng quay tổng tài sản tăng

$$\frac{81.118.323}{155.837.260} - \frac{56.063.309}{155.837.260} = 0,16$$

- Tổng tài sản tăng làm cho vòng quay tổng tài sản giảm

$$\frac{81.118.323}{165.046.350} - \frac{81.118.323}{155.837.260} = -0,03$$

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán

Bảng 23: Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ số hoạt động năm 2007

Chỉ tiêu	Các nhân tố ảnh hưởng					Tổng cộng
	DT	HTK	KPT	TSCĐ	TTS	
1. Vòng quay hàng tồn kho	+14,91	-9,56				+5,35
2. Kỳ thu tiền bình quân	-18,61		-5,28			-23,89
3. Vòng quay tài sản cố định	+0,35			-0,26		+0,09
4. Vòng quay tổng tài sản	+0,28				-0,21	+0,07

Bảng 24: Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ số hoạt động năm 2008

Chỉ tiêu	Các nhân tố ảnh hưởng					Tổng cộng
	DT	HTK	KPT	TSCĐ	TTS	
1. Vòng quay hàng tồn kho	+9,46	-5,26				+4,2
2. Kỳ thu tiền bình quân	-4,82		-4,18			-9
3. Vòng quay tài sản cố định	+0,21			-0,14		+0,07
4. Vòng quay tổng tài sản	+0,16				+0,03	+0,13

*Kết luận:*

*Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau tốt hơn năm trước. Vòng quay hàng tồn kho liên tục giảm cho thấy công ty đã quản lý tốt hàng tồn kho và có sự cố gắng trong tiêu thụ hàng hóa nguyên vật liệu. Kỳ thu tiền bình quân cũng liên tục giảm cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty khá tốt. Vòng quay tài sản cố định và vòng quay tổng tài sản liên tục tăng cho thấy hiệu quả sử dụng vốn ngày càng cao. Tuy vậy công ty vẫn cần phải luôn luôn cải thiện các chỉ số hoạt động, tìm kiếm nhiều khách hàng hơn nữa, tăng cường đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.*

## 2.2.3.4 Nhóm tỷ số khả năng sinh lợi

Trong các phần trước chúng ta đã biết cách phân tích các tỷ số đo lường khả năng thanh toán, tỷ số phản ánh cơ cấu tài chính và tỷ số hoạt động. Kết quả của các chính sách và quyết định liên quan đến thanh khoản, quản lý tài sản và quản lý nợ cuối cùng sẽ có tác động và được phản ánh ở khả năng sinh lời của công ty. Để đo lường khả năng sinh lời chúng ta đi phân tích các tỷ số sinh lời sau của doanh nghiệp:

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS):

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Bảng 25: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Lợi nhuận sau thuế	3.460.069	4.036.648	954.239	(576.579)	3.082.409
2. Doanh thu thuần	81.118.323	59.063.309	28.873.549	25.055.014	27.189.760
3. ROS (%)	4,27	6,83	3,30	(2,56)	3,53
<i>(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)</i>					

Ta thấy tỷ lệ sinh lời trên doanh thu năm 2007 tăng 3,53% so với năm 2006. Năm 2006 tỷ lệ này là 3,30% có nghĩa là 100đ doanh thu thì được 3,30đ lợi nhuận sau thuế, và năm 2007 tỷ lệ này tăng lên là 6,83% có nghĩa là 100đ doanh thu thì thu được 6,83đ lợi nhuận sau thuế. Qua đó ta thấy năm 2007 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả cao hơn năm trước rất nhiều. Nguyên nhân ROS thay đổi là do sự ảnh hưởng của 2 nhân tố:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROS tăng

$$\frac{4.036.648}{28.873.549} - \frac{954.239}{28.873.549} = 10,68\%$$

- Doanh thu tăng làm cho ROS giảm

$$\frac{4.036.648}{59.063.309} - \frac{4.036.648}{28.873.549} = -7,15\%$$

Năm 2008 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm đáng kể, giảm 2,56% so với năm 2007. Năm 2008 tỷ suất này chỉ đạt 4,27% nghĩa là trong 100đ doanh thu thì có 4,27đ lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy năm 2007 công ty kinh doanh không hiệu quả, lợi nhuận sau thuế giảm đáng kể so với 2007. Các nhân tố tác động làm thay đổi ROS:

- Lợi nhuận sau thuế giảm làm cho ROS giảm:

$$\frac{3.460.069}{59.063.309} - \frac{4.036.648}{59.063.309} = -0,98\%$$

- Doanh thu tăng làm cho ROS giảm

$$\frac{3.460.069}{81.118.323} - \frac{3.460.069}{59.063.309} = -1,58\%$$

❖ Tỷ số sức sinh lời căn bản (BEP):

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lợi căn bản của công ty, nghĩa là chưa kể đến ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính.

Công thức xác định tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ suất sức sinh lợi căn bản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 26: Tỷ số sức sinh lợi căn bản

ĐVT: 1000đ					
Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Lợi nhuận trước thuế	4.805.652	5.606.456	1.325.332	(800.804)	4.281.124
2. Tổng tài sản	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	57.202.356
3. BEP (%)	2,91	3,59	1,34	(0,68)	2,26
<i>(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)</i>					

Tỷ suất sức sinh lợi căn bản năm 2007 tăng so với năm 2006 là 2,26%. Nghĩa là năm 2006 cứ đầu tư 100đ vốn vào kinh doanh thì tạo ra được 1,34đ lãi cho doanh nghiệp, còn năm 2007 cứ đầu tư 100đ vốn kinh doanh thì tạo ra được 3,59đ lãi cho doanh nghiệp. Điều đó chứng tỏ khả năng sinh lợi căn bản của công ty khá tốt.

Các nhân tố làm tăng sức sinh lợi căn bản:

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay tăng làm cho BEP tăng

$$\frac{5.606.456}{98.634.904} - \frac{1.325.332}{98.634.904} = 4,34\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho BEP giảm

$$\frac{5.606.456}{155.837.260} - \frac{5.606.456}{98.634.904} = -2,08\%$$

Năm 2008 tỷ suất sức sinh lợi căn bản là 2,91%, giảm 0,69% so với năm 2007. Điều này có nghĩa năm 2008 nếu cứ đầu tư 100đ vốn kinh doanh thì tạo ra được 2,91đ lãi cho doanh nghiệp, so với năm 2007 thì ta thấy ngay hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp giảm sút, doanh nghiệp cần nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp cải thiện tình trạng này.

BEP giảm do sự tác động của các nhân tố:

- Lợi nhuận trước thuế và lãi vay giảm làm cho BEP giảm

$$\frac{4.805.652}{155.837.260} - \frac{5.606.456}{155.837.260} = -0,51\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho BEP giảm

$$\frac{4.805.652}{165.046.350} - \frac{4.805.652}{155.837.260} = -0,17\%$$

## ❖ Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA):

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty.

Công thức xác định:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng 27: Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Lợi nhuận sau thuế	3.460.069	4.036.648	954.239	(576.579)	3.082.409
2. Tổng tài sản	165.046.350	155.837.260	98.634.904	9.209.090	57.202.356
3. ROA (%)	2,10	2,59	0,97	(0,49)	1,62

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản năm 2006 là 0,97% nghĩa là cứ bỏ ra 100đ đầu tư vào tài sản thì thu lại được 0,97đ lợi nhuận sau thuế, như vậy tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của công ty năm 2006 ở mức thấp. Năm 2007 tỷ suất này là 2,59%, tăng 1,67% so với 2006 cho thấy sự phát triển vượt bậc của công ty ở năm 2007. Các nhân tố tác động làm tăng tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản:

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROA tăng

$$\frac{4.036.648}{98.634.904} - \frac{954.239}{98.634.904} = 3,12\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho ROA giảm

$$\frac{4.036.648}{155.837.260} - \frac{4.036.648}{98.634.904} = -1,50\%$$

Năm 2008 tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản là 2,10%, giảm 0,49% so với năm 2007, nghĩa là năm 2008 khi đầu tư 100đ tài sản thì thu được 2,10đ lợi nhuận sau thuế, đây là dấu hiệu không tốt, trong những năm tiếp theo công ty cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Việc dẫn đến tỷ số lợi nhuận ròng trên tổng tài sản giảm là do:

- Lợi nhuận sau thuế giảm làm cho ROA giảm

$$\frac{3.460.069}{155.837.260} - \frac{4.036.648}{155.837.260} = -0,37\%$$

- Tổng tài sản tăng làm cho ROA giảm

$$\frac{3.460.069}{165.046.350} - \frac{3.460.069}{155.837.260} = -0,12\%$$

- ❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Bảng 28: Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu

ĐVT: 1000đ					
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006	2008 so với 2007	2007 so với 2006
1. Lợi nhuận sau thuế	3.460.069	4.036.648	954.239	(576.579)	3.082.409
2. Vốn chủ sở hữu	81.743.229	74.588.824	69.827.141	7.154.405	52.440.700
3. ROE (%)	4,23	5,41	1,37	(1,18)	4,04

*(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty TNHH Hoàng Phương)*

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ năm 2007 tăng 4,04% so với 2006. Năm 2006 là 1,37% nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 1,37đ lãi cho chủ sở hữu, năm 2007 là 5,41% có nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 5,41đ lãi cho chủ sở hữu. Như vậy việc sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty đã mang lại hiệu quả năm sau cao hơn năm trước.

Nguyên nhân dẫn đến ROE tăng

- Lợi nhuận sau thuế tăng làm cho ROE tăng

$$\frac{4.036.648}{69.827.141} - \frac{954.239}{69.827.141} = 4,41\%$$

- Vốn chủ sở hữu tăng làm cho ROE giảm

$$\frac{4.036.648}{74.588.824} - \frac{4.036.648}{69.827.141} = -0,37\%$$

Năm 2008 tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu là 4,23% nghĩa là 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì đem lại 4,23đ lợi nhuận cho chủ sở hữu,



giảm 1,18đ so với năm 2007. Công ty cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân dẫn đến ROE giảm:

- Lợi nhuận sau thuế giảm làm cho ROE giảm

$$\frac{3.460.069}{74.588.824} - \frac{4.036.648}{74.588.824} = -0,77\%$$

- Vốn chủ sở hữu tăng làm cho ROE giảm

$$\frac{3.460.069}{81.743.229} - \frac{3.460.069}{74.588.824} = -0,41\%$$

Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi

Bảng 29: Tỷ suất sinh lợi và các nhân tố ảnh hưởng năm 2007

Chỉ tiêu						Tổng cộng
	LNST	DT	EBIT	TTS	VCSH	
1.ROS	+10,68	-7,15				+3,53
2. BEP			+4,34	-2,08		+2,26
3. ROA	+3,12			-1,50		+1,62
4. ROE	+4,41				-0,37	+4,04

Bảng 30: Tỷ suất sinh lợi và các nhân tố ảnh hưởng năm 2008

Chỉ tiêu						Tổng cộng
	LNST	DT	EBIT	TTS	VCSH	
1.ROS	-0,98	-1,58				-2,56
2. BEP			-0,51	-0,17		-0,68
3. ROA	-0,37			-0,12		-0,49
4. ROE	-0,77				-0,77	-1,18

*Kết luận:*

*Qua bảng phân tích có thể thấy năm 2007 các chỉ tiêu sinh lợi đều tăng nhanh cho thấy năm 2007 doanh nghiệp sử dụng vốn và kinh doanh rất hiệu quả. Năm 2008 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả có giảm sút so với năm 2007, thể hiện tất cả các chỉ tiêu sinh lợi giảm một cách đáng kể đặc biệt là lợi*

*nhuận sau thuế trên doanh thu và chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy năm 2008 doanh nghiệp sử dụng vốn chủ chưa hiệu quả so với năm 2007. Tuy nhiên công ty có thể cải thiện tình hình này vào năm 2009 bằng cách nâng cao doanh thu và tiết kiệm chi phí nhiên liệu sẽ được đề cập ở phần 3 của luận văn.*

**2.3 Nhận xét và đánh giá tổng quát về tình hình tài chính công ty.**

Bảng 31: Tổng hợp các chỉ số tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2007	Năm 2006
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>				
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	%	5,81	6,11	7,91
Tỷ trọng tài sản dài hạn	%	94,19	93,89	92,09
Tỷ trọng nợ phải trả	%	50,47	52,14	29,21
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	%	49,53	47,86	70,79
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,98	1,92	3,42
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,67	4,42	2,68
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,49	1,53	0,33
Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	1,44	2,21	1,78
<b>Cơ cấu tài chính</b>				
Chỉ số nợ	%	50,47	52,14	29,21
Tỷ suất tự chủ tài chính	%	49,53	47,86	70,79
Tỷ suất đầu tư	%	94,19	93,76	91,89
<b>Tỷ số hoạt động</b>				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	25,38	21,18	15,83
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	10,77	19,77	43,66
Vòng quay tài sản cố định	Vòng	0,54	0,47	0,38
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,49	0,36	0,29
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	%	4,27	6,83	3,30
Tỷ suất sức sinh lợi căn bản (BEP)	%	2,91	3,59	1,34
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)	%	2,10	2,59	0,97
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	4,23	5,41	1,37

Qua việc phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH Hoàng Phương ta rút ra được một số nhận xét như sau:

➤ Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn:

Tài sản ngắn hạn của công ty tăng liên tục về quy mô nhưng lại giảm về tỷ trọng. Cụ thể năm 2007 so với năm 2006 tăng 1.730.619.000đ nhưng tỷ trọng lại giảm 1,8%. Năm 2008 tăng 56.458.000đ nhưng tỷ trọng lại giảm 0,03%. Song song với đó là tài sản dài hạn liên tục tăng về mặt quy mô và tỷ trọng. Tài sản dài hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, chiếm trên 90%. Chứng tỏ công ty đã có những biện pháp điều chỉnh để tiến tới cân bằng cơ cấu tài sản phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty.

Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự biến đổi rõ nét. Vốn chủ sở hữu tăng về quy mô nhưng giảm về tỷ trọng, đặc biệt năm 2007 so với năm 2006 tăng 4.761.683.000đ trong khi đó tỷ trọng giảm nhanh từ 70,79%(năm 2006) xuống còn 47,8% (năm 2007). Năm 2008 quy mô vốn chủ sở hữu tăng lên 7.154.403.000đ, tỷ trọng tăng 1,67%. Song song với đó là nợ phải trả tăng nhanh cả về mặt quy mô và tỷ trọng. Cụ thể năm 2007 so với năm 2006 tăng 52.440.700.000đ, tỷ trọng tăng 22,93%. Năm 2008 tăng 1.054.685.000đ, tỷ trọng giảm 1,67%. Điều này cho thấy công ty có khả năng chiếm dụng vốn tốt và nguồn vốn tài trợ cho tài sản của công ty ngày càng tăng nhanh đặc biệt là nguồn vốn vay. Tuy nhiên nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn sẽ ảnh hưởng tới khả năng huy động vốn cho những kì tiếp theo gặp khó khăn. Nợ phải trả nhiều làm cho lãi vay tăng nhanh, giảm lợi nhuận, ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Và nợ phải trả chiếm tỷ trọng càng cao thì việc gặp rủi ro trong kinh doanh càng lớn.

➤ Khả năng thanh toán của công ty có xu hướng giảm, thể hiện năng lực chi trả các khoản nợ vay của công ty đang yếu dần đi. Tuy hiện tại các khả năng thanh toán lớn hơn 1, tức là doanh nghiệp vẫn đảm bảo cho khả năng chi trả hiện tại nhưng nó đang có xu hướng giảm đặc biệt là khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (năm 2008 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1,67% giảm 2,75% so với 2007) vì

vậy công ty nên quan tâm nhiều hơn nữa đến các chỉ tiêu này để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai.

➤ Chỉ số nợ ngày càng tăng cao đặc biệt là hệ số nợ ngắn hạn (59,77% năm 2008, tăng 37,16% so với năm 2007). Đòi hỏi công ty phải nỗ lực nhiều hơn trong việc gia tăng lợi nhuận để bù đắp những khoản lãi vay. Nhưng quan trọng hơn là cần phải tăng nguồn vốn chủ sở hữu để tăng cường tính tự chủ cho công ty.

➤ Tỷ số về hoạt động của công ty khá tốt, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay tài sản cố định, vòng quay tổng tài sản liên tục tăng trong 3 năm, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng cao, hàng hóa tiêu thụ tốt, số ngày lưu kho thấp, khả năng thu hồi vốn nhanh. Kỳ thu tiền bình quân liên tục giảm nhanh cho thấy công tác quản lý và thu hồi công nợ của công ty ngày càng được làm tốt.

➤ Tỷ suất sinh lợi của công ty tăng nhanh ở năm 2007 và có xu hướng giảm ở năm 2008 điều này cho thấy năm 2008 công ty kinh doanh không hiệu quả và giảm sút so với 2007, do đó công ty cần có những biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong những kỳ tiếp theo.

Như vậy qua phân tích có thể năm 2008 doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả hơn so với năm 2007, tốc độ tăng doanh thu thấp hơn so với tốc độ tăng giá vốn, điều này làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm. Doanh nghiệp cần có biện pháp nâng cao doanh thu hơn nữa trong những kỳ tiếp theo.

**PHẦN III**  
**MỘT SỐ BIỆN PHÁP**  
**CẢI THIỆN TÌNH HÌNH**  
**TÀI CHÍNH CÔNG TY**  
**TNHH HOÀNG PHƯƠNG**

Trên đây, ta đã phân tích mọi vấn đề về tình hình tài chính của công ty TNHH Hoàng Phương. Qua đó, phần nào thấy được những mặt đã đạt được và những mặt hạn chế còn tồn tại. Đối với những mặt đã đạt được, doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy hơn nữa, còn những mặt hạn chế doanh nghiệp nên phấn đấu tìm biện pháp khắc phục.

Trong những mặt hạn chế tại doanh nghiệp, có những vấn đề thuộc nguyên nhân khách quan mà mọi doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường hiện nay đều đang gặp phải như: sự cạnh tranh khốc liệt cả trong và ngoài nước khiến hoạt động kinh doanh ngày càng khó khăn, khủng hoảng kinh tế,...những mặt khách quan này đòi hỏi doanh nghiệp phải linh động, uyển chuyển thích nghi để khắc phục.

Để tồn tại đã khó, để đứng vững càng khó khăn hơn rất nhiều. Lúc này, vấn đề của doanh nghiệp là khắc phục những khó khăn chủ quan tồn tại trong nội bộ doanh nghiệp. Những khó khăn này là bước cản trở doanh nghiệp trên con đường phát triển.

Từ những nhận định đó, cộng thêm với sự tìm hiểu về tình hình thực tế tại doanh nghiệp và một chút hiểu biết của bản thân, em mạnh dạn xin đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH Hoàng Phương với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.

### 3.1 Biện pháp 1: Nâng cao doanh thu

#### ➤ Cơ sở của biện pháp:

Việc tăng doanh thu và lợi nhuận là mục tiêu của mọi doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Và việc tăng doanh thu này còn có ý nghĩa hơn khi doanh thu và lợi nhuận tăng lên mà chi phí không tăng vì như thế sẽ tiết kiệm được chi phí góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH Hoàng Phương đã cho thấy doanh thu của công ty năm 2007 so với năm 2006 tăng 27.189.760.000đ tương ứng với tỷ lệ tăng 94,17%. Song năm 2008 công ty không

duy trì được tỷ lệ này, cụ thể doanh thu năm 2008 so với 2007 chỉ tăng 25.055.014.000đ tương ứng với tỷ lệ tăng 44,69%. Như vậy tốc độ tăng doanh thu của công ty năm 2008 giảm so với năm 2007. Trong khi đó vòng quay của tổng tài sản năm 2008 so với năm 2007 lại tăng 0,13%. Nguyên nhân của tình hình trên là:

- Công ty chưa chú trọng nhiều đến việc mở rộng thị trường để tăng thị phần cung cấp dịch vụ vận tải, mà chỉ tập trung khai thác nguồn hàng từ các khách hàng thường xuyên và truyền thống. Khách hàng đến với công ty chủ yếu thông qua truyền miệng, do các mối quan hệ thân quen và bạn hàng cũ.

- Đồng thời do tác động của các nhân tố khách quan là thời tiết, cụ thể trong năm 2008 thời tiết xấu gây mưa nhiều ở khu vực phía nam đã làm chậm tốc độ làm hàng. Vì thế tàu của công ty phải nằm chờ nhiều ngày, từ đó làm giảm số vòng quay của tàu. Điều đó là nguyên nhân dẫn đến doanh thu tăng chậm.

- Thêm nữa hiện nay công ty vẫn còn một số tàu có độ tuổi khá cao, cụ thể tàu Hoàng Phương 06 và tàu Hoàng Phương 08 đây là các tàu mà công ty mua lại từ những năm mới thành lập. Các tàu này phải lên đà sửa chữa để đảm bảo an toàn, vì theo tiêu chuẩn của cơ quan đăng kiểm Việt Nam tàu có độ tuổi từ 15 năm trở lên là tàu già cần bảo dưỡng, làm cho số tàu tham gia sản xuất kinh doanh của công ty giảm.

➤ Biện pháp thực hiện:

Công ty cần thực hiện các biện pháp sau để cải thiện tình hình

- Công ty cần làm cho tốc độ bán hàng và cung cấp dịch tăng lên để tăng doanh thu và từ đó nâng cao lợi nhuận.

Để có thể đẩy nhanh tốc độ bán hàng và cung cấp dịch vụ công ty có thể sử dụng các biện pháp sau:

- Tìm các biện pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ mà công ty cung cấp. Để thực hiện điều này, công ty phải không ngừng đầu tư đổi mới trang thiết bị công nghệ đặc biệt là đội tàu. Đồng thời nâng cao trình độ tay nghề của công nhân viên, sỹ quan thuyền viên, khuyến khích họ có những phát minh sáng kiến cải tiến kỹ thuật, làm tăng năng suất lao động.



- Công ty cần mở rộng thêm các đại lý, chi nhánh cung cấp dịch vụ vận tải biển ở các tỉnh thành phố ven biển để tăng mức cung cấp dịch vụ. Khuyến khích các chi nhánh bằng cách cho các chi nhánh hưởng hoa hồng theo doanh thu, khen thưởng cho các chi nhánh có doanh thu vượt chỉ tiêu trong các quý và trong năm.

Muốn mở rộng thị trường hơn nữa công ty cần phải thường xuyên tiến hành tiếp xúc với khách hàng trên mọi phương tiện, cũng có thể gặp trực tiếp hoặc trên các phương tiện thông tin truyền thông, trên các tạp chí báo ngành. Không ngừng quảng bá hình ảnh và tên tuổi của công ty, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ.

Hàng năm công ty có thể tổ chức hội nghị khách hàng, thông qua hội nghị này công ty có thể lắng nghe tiếp thu những ý kiến nhận xét của khách hàng về mình, chỗ nào tốt, chỗ nào chưa tốt. Từ đó phát huy những điểm tốt và khắc phục những điểm còn hạn chế nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn.

Đội ngũ công nhân thủy thủ, sỹ quan thuyền viên nhiệt tình, có trình độ có trách nhiệm cao là nhân tố quan trọng trong việc thúc đẩy việc thực hiện cung cấp dịch vụ của công ty được thuận lợi. Mặt khác, điều kiện làm việc trên tàu phải đối mặt với sóng gió vất vả, vì thế công ty cần tăng lương, đảm bảo chế độ ưu đãi để họ yên tâm làm việc với năng suất cao nhất.

➤ Đánh giá kết quả:

- Dự kiến kết quả đạt được: Theo tính toán nghiên cứu và kinh nghiệm của của phó giám đốc và phòng tài chính kế toán trên cơ sở thực tế tại công ty thì sau khi thực hiện biện pháp trên thì doanh thu của công ty sẽ tăng khoảng 10%.

Doanh thu dự kiến =  $89.230.155.000 * (1+10\%) = 98.153.170.000đ$

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Giá vốn = $80,01\% * \text{doanh thu dự kiến}$	78.532.351.000đ
2	Chi phí NC thị trường = $0,15\% * \text{doanh thu dự kiến}$	147.229.000đ
3	Chi phí Marketing = $0,2\% * \text{doanh thu dự kiến}$	196.306.000đ
4	Chi phí cải tiến kĩ thuật = $0,8\% * \text{doanh thu dự kiến}$	785.225.000đ
5	Các chi phí khác = $0,2\% \text{ doanh thu dự kiến}$	196.306.000đ
6	Tổng chi phí	79.857.417.000đ

Kết quả dự kiến:

$$\begin{aligned} \text{Số tiền thu được sau khi thực hiện biện pháp} &= \text{doanh thu dự kiến} - \text{Tổng chi phí} \\ &= 98.153.170.000 - 79.857.417.000 \\ &= 18.295.753.000(\text{đ}) \end{aligned}$$

Kết quả dự kiến và so sánh với các giá trị khi chưa thực hiện biện pháp

<b>DVT: 1000đ</b>				
Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Giá trị	%
1. Doanh thu thuần về BH và CCDV	89.230.155	98.153.170	8.923.015	10
2. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	17.792.001	18.295.753	503.752	28,31
3. Doanh thu hoạt động tài chính	31.318.	31.318	0	0
4. Chi phí tài chính	10.928.620	10.928.620	0	0
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	515.625	515.625	0	0
6. Thu nhập khác	2.143.318	2.143.318	0	0
7. Chi phí khác	2.143.318	2.143.318	0	0
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.379.074	6.882.826	503.752	7,9
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.786.141	1.927.191	141.050	7,9
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.592.933	4.955.635	362702	7,9

### 3.2 Biện pháp 2: Giảm chi phí nhiên liệu

#### ➤ Cơ sở biện pháp:

Giá vốn hàng bán liên tục tăng qua 3 năm, năm 2007 so với năm 2006 tăng 74,36%, năm 2008 so với năm 2007 tăng 45,56%. Giá vốn hàng bán tăng ngoài lí do số lượng tăng thì chính là do giá nguyên nhiên vật liệu tăng, như chúng ta đã biết giá nguyên nhiên vật liệu liên tục tăng vào năm 2007 và 2008 tăng nhanh hơn và có diễn biến phức tạp. Đối với hoạt động kinh doanh của ngành vận tải biển thì chi phí cho nguyên vật liệu là rất lớn, có ảnh hưởng đến giá thành và kết quả kinh doanh.

Bảng giá xăng dầu Thế giới và Việt Nam từ 2007-2008

Thời điểm	Giá dầu thế giới	Giá xăng thực tế	Tỷ giá USD/VND	Giá trần	Giá sau thuế và lãi
dd/mm/yyyy	USD/thùng	VND/lít		VND/lít	VND/lít
13/01/2007	52.00	10,100	16,019	5,433	9,291
06/03/2007	60.07	11,000	15,999	6,268	10,335
07/05/2007	66.46	11,800	16,059	6,961	11,201
16/08/2007	75.00	11,300	16,230	7,939	12,424
22/11/2007	99.00	13,000	16,049	10,363	15,453
25/02/2008	99.50	14,500	15,947	10,349	15,436
21/07/2008	147.00	19,000	16,615	15,929	22,412
14/08/2008	120.00	18,000	16,490	12,906	18,632
27/08/2008	110.00	17,000	16,610	11,916	17,395
17/10/2008	74.00	16,000	16,585	8,004	12,506
18/10/2008	73.30	15,500	16,632	7,951	12,439
31/10/2008	62.00	15,000	16,855	6,816	11,019
08/11/2008	55.60	14,000	16,930	6,139	10,174

➤ Mục tiêu của biện pháp:

Mục tiêu của biện pháp là giảm chi phí nguyên vật liệu, giá vốn hàng bán để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

➤ Nội dung của biện pháp:

- Trước hết về công tác đặt mua hàng (than cám và chất đốt): Cần lựa chọn nhà cung ứng sao cho các khoản chi là xứng đáng với hàng nhận về cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo thời gian cung ứng kịp thời.

- Trên cơ sở kế hoạch sản xuất phòng khai thác, các đội tàu cần xác định nhu cầu nguyên vật liệu của mình theo từng tháng, từng quý, năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất và điều kiện cụ thể của thị trường, phòng khai thác, và các đội tàu lên kế hoạch khai thác nhiên liệu cho doanh nghiệp một cách cụ thể. Ngoài ra các đội tàu cần có trách nhiệm bảo quản nguyên vật liệu được cấp, phải sử dụng đúng mức, hàng tháng phải thực hiện kiểm kê và quyết toán.

- Khi mà giá nguyên nhiên vật liệu ngày càng leo thang thì doanh nghiệp nên tính toán để lượng hàng tồn kho bao nhiêu là hợp lý. Cần chú ý giữa chi phí lưu kho hao hụt và lượng chi phí tăng thêm do giá cả tăng.

- Do đặc thù hoạt động kinh doanh là dịch vụ vận tải biển, có số lượng máy móc thiết bị, dụng cụ rất lớn do đó cần được bảo dưỡng thường xuyên, thay thế thiết bị quá cũ và lạc hậu ảnh hưởng đến năng suất hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và tốn kém nhiên liệu.

- Quản lý chặt chẽ và giáo dục ý thức các thuyền viên để họ thực hiện tốt tiết kiệm chi phí, tránh lãng phí, bớt xén.

➤ Dự kiến hiệu quả của biện pháp:

- Tiết kiệm được khoản chi phí lớn cho đầu tư, phục vụ cho kinh doanh hiệu quả cao.
- Tạo thói quen tiết kiệm cho các thuyền viên nói riêng và mọi người nói chung.
- Tăng lợi nhuận cho kinh doanh.

### 3.3 Một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty TNHH Hoàng Phương.

#### 1. Việc hoàn thiện hơn nữa hệ thống quản lý tài chính kế toán .

Việc phân tích tình hình tài chính đối với mỗi doanh nghiệp là rất cần thiết, nó giúp cho doanh nghiệp thấy được thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh, biết được hiệu quả của việc sử dụng vốn. Nhờ đó các nhà quản trị đưa ra các biện pháp hữu hiệu, nhằm phát huy những thế mạnh của doanh nghiệp, đồng thời khắc phục kịp thời những tồn tại khó khăn trong hoạt động tài chính. Thực tế cho thấy công ty đã thực hiện tương đối tốt việc phân tích tình hình tài chính, nhưng để hoàn thiện hơn nữa cho việc lập báo cáo tài chính thì công ty cần bổ sung thêm việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Vì hiện nay trong hệ thống báo cáo tài chính công ty lập gồm có: Báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, và thuyết minh báo cáo tài chính. Do đó công ty cần lập và đưa thêm báo cáo lưu chuyển tiền tệ vào hệ thống báo cáo tài chính của công ty. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ cho thấy dòng lưu chuyển lượng tiền của doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu chi thanh toán về hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, hoạt động tài chính trong một thời kì nhất định của doanh nghiệp.

Tác dụng chủ yếu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Cung cấp thông tin để đánh giá khả năng tạo tiền, các khoản tương đương tiền và nhu cầu của doanh nghiệp trong việc sử dụng các khoản tiền.

- Cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng báo cáo phân tích đánh giá về thời gian cũng như mức độ chắc chắn của việc tạo ra các khoản tương đương tiền trong doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin về các nguồn tiền hình thành từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính để đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động đó đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin đánh giá khả năng thanh toán và xác định nhu cầu tiền của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động tiếp theo.

►► Như vậy việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ là cần thiết đối với doanh nghiệp, nó không chỉ đơn thuần là hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính mà nó còn cung cấp những thông tin quan trọng cho nhiều đối tượng quan tâm đến tài chính doanh nghiệp.

2. Theo thống kê của phòng khai thác thì công ty hiện nay có 2 con tàu là tàu Hoàng Phương 06 và tàu Hoàng Phương 08 có tuổi từ 15 năm trở lên. Như vậy theo tiêu chuẩn của đăng kiểm Việt Nam thì đây là những tàu già. Vì thế, công ty nên lập dự án thay thế tàu già bằng tàu mới, từ đó so sánh hiệu quả giữa việc giữ tàu cũ và mua tàu mới để ra quyết định đầu tư.

- Việc giữ tàu cũ và già làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh vì những tàu này có trọng tải nhỏ, khối lượng vận tải không lớn hơn nữa không thể tham gia những chuyến đường dài. Ngoài ra những tàu này cũng đã cũ nên việc tu sửa làm chậm thời gian cung ứng hàng và tốn chi phí sửa chữa.

- Việc đầu tư mua hoặc đóng mới thay thế 2 tàu Hoàng Phương 06 và Hoàng Phương 08 ban đầu phải đầu tư lượng vốn lớn nhưng sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong những kỳ tiếp theo.

►► Như vậy công ty cần lập dự án so sánh hiệu quả giữa việc thay thế hay tu sửa tàu cũ để có quyết định chính xác giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho những kỳ tiếp theo.

## KẾT LUẬN

Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản, quan trọng nhất của quá trình sản xuất kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Hơn thế nữa thông qua đó người ta có thể giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại công ty kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty, em hy vọng nó sẽ đóng góp phần nhỏ vào công tác quản lý tài chính của công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên tài chính là một đề tài rất rộng lớn. Hơn nữa, do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô, ban lãnh đạo công ty và những ý kiến đóng góp của bạn đọc để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh. Đặc biệt là Cô **Hoàng Thị Hồng Lan** đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉ bảo để giúp em hoàn thành luận văn này.

*Em xin chân thành cảm ơn.*

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2009

## **Danh mục tài liệu tham khảo**

1. Giáo trình “Phân tích tài chính doanh nghiệp”. Đồng chủ biên GS.TS.Ngô Thế Chi, PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ. NXB Tài chính Hà Nội năm 2008.
2. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – TS. Nguyễn Minh Kiều. Trường Đại học kinh tế TP.HCM và chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright. NXB Giáo dục năm 2006.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – PGS.TS Phạm Thị Gái. Trường Đại học kinh tế quốc dân. NXB Giáo dục năm 2004.
4. Trang webs và tài liệu trên mạng:
  - [www.Taifile.vn](http://www.Taifile.vn)
  - [www.Ebook.edu.vn](http://www.Ebook.edu.vn)

## Mục lục

<b>Danh mục những từ viết tắt</b> .....	1
<b>Lời mở đầu</b> .....	2
<b>PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> ...	3
1.1 Một số khái niệm cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp.....	4
1.1.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp .....	4
1.1.2 Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	4
1.1.3 Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	4
1.2 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.....	6
1.2.1 Phương pháp so sánh .....	6
1.2.1.1 Nội dung phương pháp so sánh .....	6
1.2.1.2 Tài liệu sử dụng và nội dung phân tích.....	7
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> .....	9
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> .....	14
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> .....	15
1.2.2 Phương pháp phân tích tỷ số .....	17
1.2.2.1 Tài liệu phân tích.....	17
1.2.2.2 Phân tích chỉ số tài chính .....	18
<b>PHẦN II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH HOÀNG PHƯƠNG</b> .....	25
2.1 Một số nét khái quát về công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Phương .....	26
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp.....	26
2.1.1.1 Chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp.....	28
2.1.1.2 Cơ cấu tổ chức của công ty.....	29
2.1.1.3 Đặc điểm lao động trong công ty.....	32
2.1.1.4 Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty từ năm 2006-2008	35
2.2 Phân tích thực trạng tài chính công ty TNHH Hoàng Phương.....	35
2.2.1 Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty thông qua bảng cân đối kế toán	35



2.2.1.1	Đánh giá khái quát về tài sản và nguồn vốn .....	36
2.2.1.2	Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn .....	40
2.2.1.3	Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn.....	42
2.2.2	Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	47
2.2.2.1	Phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh .....	48
2.2.2.2	Phân tích sự thay đổi về mặt kết cấu của báo cáo kết quả kinh doanh.....	52
2.2.3	Phân tích các chỉ số tài chính.....	53
2.2.3.2	Nhóm các hệ số phản ánh cơ cấu tài chính .....	59
2.2.3.3	Nhóm các chỉ số hoạt động .....	64
2.2.3.4	Nhóm tỷ số khả năng sinh lợi.....	70
2.3	Nhận xét và đánh giá tổng quát về tình hình tài chính công ty. ....	77
<b>PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH HOÀNG PHƯƠNG .....</b>		<b>80</b>
3.1	Biện pháp 1: Nâng cao doanh thu.....	81
3.2	Biện pháp 2: Giảm chi phí nhiên liệu .....	84
3.3	Một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty TNHH Hoàng Phương.....	86
<b>KẾT LUẬN .....</b>		<b>87</b>
<b>Danh mục tài liệu tham khảo .....</b>		<b>88</b>